

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG TRỊ  
CHI CỤC BIỂN, HẢI ĐẢO VÀ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN



BÁO CÁO THUYẾT MINH  
**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP  
TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ TỈNH QUẢNG TRỊ**

NHIỆM VỤ  
**LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG  
HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Quảng Trị, 2022*

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG TRỊ  
CHI CỤC BIỂN, HẢI ĐẢO VÀ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN



BÁO CÁO THUYẾT MINH  
**CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP  
TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ TỈNH QUẢNG TRỊ**

NHIỆM VỤ  
**LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG  
HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ TỈNH QUẢNG TRỊ**

CƠ QUAN CHỦ TRÌ  
**CHI CỤC BIỂN, HẢI ĐẢO  
VÀ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN  
CHI CỤC TRƯỞNG**

CƠ QUAN TƯ VẤN  
**VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ  
MÔI TRƯỜNG BIỂN  
VIỆN TRƯỞNG**

**Nguyễn Vĩnh An**

**Nguyễn Văn Quân**

*Quảng Trị, năm 2022*

## MỤC LỤC

|  |     |
|--|-----|
| MỤC LỤC.....   | i   |
| CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....   | iii |
| CÁC THUẬT NGỮ.....   | iv  |
| I. SỰ CẦN THIẾT, TÍNH CẤP BÁCH VÀ Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....  | 1   |
| 1. Phân tích, đánh giá sự cần thiết thực hiện Chương trình .....   | 1   |
| 2. Phân tích, đánh giá tính cấp bách của việc lập Chương trình .....   | 17  |
| 3. Ý nghĩa thực tiễn của Chương trình .....  | 19  |
| II. NGUYÊN TẮC VÀ CĂN CỨ LẬP CHƯƠNG TRÌNH.....   | 20  |
| III. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....  | 23  |
| IV. THỜI HẠN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....   | 24  |
| V. PHẠM VI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....   | 24  |
| VI. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH .....  | 25  |
| 6.1. Kiện toàn cơ cấu tổ chức, xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp đa ngành và các công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ .....   | 27  |
| 6.2. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng chính sách và tham gia vào thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị .....                                    | 30  |
| 6.3. Sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả tài nguyên vùng bờ; bảo vệ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường..... | 31  |
| 6.4. Ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị.....   | 34  |
| 6.5. Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức cộng đồng về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, các giá trị tự nhiên và xã hội, những đe dọa đến phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng bờ .....                | 36  |
| VII. TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....   | 39  |
| VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....   | 39  |
| 8.1. Cơ quan chủ trì/phối hợp.....   | 40  |
| 8.2. Các giải pháp để thực hiện Chương trình.....  | 43  |

|  |    |
|--|----|
| 8.3. Giám sát, đánh giá .....  | 45 |
| PHỤ LỤC 1_DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ QUẢNG TRỊ.....      | 47 |
| PHỤ LỤC 2_CHỈ THỊ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 ..... | 54 |

---

## CÁC CHỮ VIẾT TẮT

|         |   |                                     |
|---------|---|-------------------------------------|
| BDKH    | : | Biến đổi khí hậu                    |
| BVMT    | : | Bảo vệ môi trường                   |
| BVNL    | : | Bảo vệ nguồn lợi                    |
| GIS     | : | Hệ thống thông tin địa lý           |
| GTVT    | : | Giao thông vận tải                  |
| KH&CN   | : | Khoa học và Công nghệ               |
| KH&ĐT   | : | Kế hoạch và Đầu tư                  |
| KTTS    | : | Khai thác thủy sản                  |
| KT-XH   | : | Kinh tế - xã hội                    |
| NBD     | : | Nước biển dâng                      |
| NN&PTNT | : | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| NTTS    | : | Nuôi trồng thủy sản                 |
| TN&MT   | : | Tài nguyên và Môi trường            |
| TT&TT   | : | Thông tin và Truyền thông           |
| VHTT&DL | : | Văn hóa, Thể thao và Du lịch        |
| QLTHVB  | : | Quản lý tổng hợp vùng bờ            |
| QLHTNVB | : | Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ |
| XNM     | : | Xâm nhập mặn                        |

---

## CÁC THUẬT NGỮ

- Các bên liên quan* Là các cá nhân hoặc tổ chức, tác động hoặc bị tác động, trực tiếp hoặc gián tiếp, tích cực hoặc tiêu cực, đến (hay bởi) các chính sách, hoạt động, hiện tượng đang quan tâm.
- Môi trường vùng bờ* Là các yếu tố vật lý, hóa học và sinh học đặc trưng cho nước biển, đất ven biển, trầm tích dưới biển, không khí trên mặt biển và các hệ sinh thái biển trong phạm vi vùng bờ tồn tại một cách khách quan, ảnh hưởng đến con người và sinh vật.
- Ô nhiễm môi trường vùng bờ* Là tình trạng gây ra do việc con người trực tiếp hay gián tiếp đưa các chất hoặc năng lượng vào môi trường biển gây ảnh hưởng có hại đến các tài nguyên biển, đe dọa sức khỏe con người, làm suy giảm chất lượng và ích lợi của nước biển trong phạm vi vùng bờ.
- Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ* Là việc hoạch định và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng để bảo đảm tài nguyên vùng bờ được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của các hệ sinh thái vùng bờ nhằm phát triển bền vững, góp phần bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ* Là tập hợp các hoạt động quản lý tổng hợp trên một vùng bờ cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định, được thực hiện theo lộ trình từ quy trình lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện, đến đánh giá, điều chỉnh và đề xuất hoàn thiện cho giai đoạn tiếp theo.
- Chỉ thị đánh giá chương trình* Là sự thể hiện (định tính, định lượng) một yếu tố đặc trưng của Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và liên quan đến các mục tiêu của Chương trình.
- Đánh giá hiện trạng vùng bờ* Là đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ và quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ (bao gồm các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian vùng bờ; bảo vệ môi trường vùng bờ và thể chế, chính sách, pháp luật liên quan) tại một thời điểm nhất định, thông qua các chỉ thị đánh giá được lựa chọn.
- Đánh giá kết quả thực hiện chương trình* Là đánh giá kết quả thực hiện chương trình so với mục tiêu đề ra, tính hiệu quả, tác động của chương trình thông qua sự thay đổi của tài nguyên, môi trường vùng bờ và hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ dựa trên

---

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
|                                    | các đánh giá hiện trạng vùng bờ trước, sau và trong quá trình triển khai chương trình.  |
| <i>Sử dụng bền vững tài nguyên</i> | Là việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên sao cho lượng khai thác hay mức độ sử dụng không vượt quá lượng, mức độ mà nó có thể tái tạo hoặc khả năng mà nó có thể chịu đựng.                                  |
| <i>Tài nguyên</i>                  | Là con người, tài sản, nguyên vật liệu, nguồn vốn có thể sử dụng để đạt được một mục đích.  |
| <i>Tài nguyên thiên nhiên</i>      | Là tài nguyên xuất hiện trong tự nhiên có thể sử dụng để tạo ra lợi ích; là một đặc tính hoặc một hợp phần của môi trường tự nhiên có giá trị phục vụ cho nhu cầu của con người như đất, nước và động thực vật. |
| <i>Tài nguyên vùng bờ</i>          | Là các tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật, tài nguyên vị thế và các dạng tài nguyên khác tái tạo, không tái tạo trên các vùng biển, vùng ven biển và hải đảo trong phạm vi vùng bờ.                   |
| <i>Vùng bờ</i>                     | Là vùng chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển.   |

---

# I. SỰ CẦN THIẾT, TÍNH CẤP BÁCH VÀ Ý NGHĨA THỰC TIỄN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

## 1. Phân tích, đánh giá sự cần thiết thực hiện Chương trình

Nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, tỉnh Quảng Trị có tổng diện tích tự nhiên 4.739 km<sup>2</sup>, 10 đơn vị hành chính cấp huyện, với 187,864 km biên giới đường bộ tiếp giáp với hai tỉnh Sa-va-na-khet và Sa-la-van của nước bạn Lào, 2 cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và La Lay; bờ biển dài 75km. Tổng dân số của tỉnh khoảng 64 vạn người. Quảng Trị nằm trên các điểm giao thông huyết mạch về đường bộ, đường sắt, đường thủy, thuận lợi cho giao lưu hai miền Bắc - Nam, nhất là có quốc lộ 9 nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, tuyến đường xuyên Á gần nhất và thuận tiện nhất nối Việt Nam với các nước ASEAN qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, thuận lợi trong giao lưu và phát triển kinh tế khu vực miền Trung và cả nước.

Quảng Trị có nhiều tiềm năng trở thành trung tâm sản xuất, hậu cần, dịch vụ và thương mại quốc tế, trực tiếp với Campuchia, Lào và Đông Bắc Thái Lan. Đặc biệt là thuận lợi trong lĩnh vực luân chuyển hàng hóa, dịch vụ, nằm giữa khu vực lục địa rộng lớn, kết nối với chuỗi cung ứng và thương mại với các nước ASEAN, Đông Bắc Á, Trung Quốc và Ấn Độ, đây là các quốc gia được coi là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế toàn cầu hiện nay.

Vùng bờ Quảng Trị có nhiều tiềm năng phát triển như: Phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái, phát triển giao thông, cảng biển, phát triển khai thác chế biến khoáng sản, phát triển thủy sản, với ngư trường khai thác rộng lớn. Ngoài ra, vùng bờ tỉnh Quảng Trị có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế trong khu vực và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị, với diện tích là 23.792 ha, đẩy mạnh phát triển các ngành như: Công nghiệp, khu đô thị, giao thông, cảng biển, du lịch...

Tuy nhiên, với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực vùng bờ, xả thải chất nhiễm bẩn ra môi trường, cùng với đó là các tác động do biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong những năm qua đã và đang gây sức ép rất lớn đối với các hệ sinh thái vùng bờ tỉnh Quảng Trị. Hậu quả là làm suy giảm không gian các hệ sinh thái tự nhiên như rừng ngập mặn, bãi triều, cỏ biển; suy giảm đa dạng sinh học do mất không gian sống và môi trường bị thay đổi; suy giảm nguồn lợi biển và các loài quý hiếm có giá trị kinh tế và bảo tồn cao; tài nguyên nước mặt suy thoái do chất lượng kém; tài nguyên vùng bờ bị khai thác và sử dụng cạn kiệt phục vụ phát triển kinh tế xã hội.



---

**1.1. Khu vực vùng bờ tập trung nhiều hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và có mâu thuẫn, xung đột hoặc nguy cơ có mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên, cần sự phối hợp tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và cộng đồng để giải quyết**

Trong những năm qua, nền kinh tế tỉnh Quảng Trị có xu hướng phát triển và tăng trưởng rõ rệt. Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá thực tế trên địa bàn tỉnh liên tục tăng theo các năm, năm 2019 đạt 31.657.320 triệu đồng tăng 46,6% so với năm 2015 (21.588.970 triệu đồng).

Tỉ lệ tăng trưởng GRDP trung bình năm trong giai đoạn 2015 - 2019 đạt trên 7,12%, riêng năm 2016 tỉ lệ tăng trưởng giảm (đạt 6,39%). Năm 2019 là năm tăng trưởng khởi sắc nhất trong giai đoạn này, tổng sản phẩm trong tỉnh năm 2019 theo giá so sánh năm 2010 đạt 19.166.806 triệu đồng, tăng 7,91%, cao nhất trong giai đoạn 2015 - 2019 và cao hơn nhiều so với bình quân chung cả nước, trong mức tăng trưởng chung, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,10%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 13,89%, khu vực dịch vụ tăng 6,35% (so với năm 2018).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với xu thế chung của cả nước, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông - lâm - thủy sản. Trong đó, ngành dịch vụ có vai trò ngày càng quan trọng và tăng nhanh về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 38,8% năm 2014 lên 50,56% năm 2017 và giảm nhẹ vào năm 2019 (49,6%). Ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 21,01% năm 2015 lên 24,7% năm 2019. Ngược lại, khu vực nông - lâm - thủy sản tăng từ 23,5% năm 2014 lên 25,53% năm 2015 sau đó giảm liên tục xuống 21,11% năm 2019.

Tỷ lệ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người tăng 1,3 lần, từ năm 2015 (10,6%) đến năm 2019 (13,5%), GRDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 50 triệu đồng, cao gấp 1,7 so với năm 2014 (29,4 triệu đồng). Sự tăng trưởng GRDP và tăng trưởng kinh tế là bằng chứng về sự phát triển KT-XH của tỉnh trong nhiều năm qua. Điều này đã giúp ổn định kinh tế của địa phương, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

Dân số trung bình ở tỉnh năm 2019 là 633.440 người, tăng 2,51% so với năm 2015. Tốc độ dân số tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2015 - 2019 đạt 0,62%, có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn 2010 - 2014 (0,61%). Năm 2019, mật độ dân số Quảng Trị là 134 người/km<sup>2</sup> thấp hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của Việt Nam (theo kết quả Tổng điều tra dân số 2019, mật độ dân số

---

---

của Việt Nam là 290 người/km<sup>2</sup>); Phân bố dân cư ở tỉnh Quảng Trị không đồng đều giữa các vùng (cao nhất tại thành phố Đông Hà với 1.316 người/km<sup>2</sup>, thấp nhất tại Đakrông với 35 người/km<sup>2</sup>)

Trong 5 năm qua, dân số đô thị và nông thôn ở tỉnh Quảng Trị có xu hướng gia tăng (đô thị tăng 1,65 %/năm; nông thôn là 0,17 %/năm). Có thể nhận thấy mức độ tăng dân số đô thị của tỉnh Quảng Trị cao gấp 4 lần so với nông thôn. Điều này thể hiện mức độ đô thị hóa của tỉnh Quảng Trị ngày một tăng, xu thế người dân đang tập trung tìm kiếm công việc tại các đô thị lớn.

### ***1.1.1. Du lịch, dịch vụ***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng giai đoạn 2015 - 2019 tăng 47,4% từ 17.428,25 tỷ đồng năm 2015 lên 25.692,38 tỷ đồng năm 2019. So với giai đoạn 2010 - 2014, tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng tăng 36.840,97 tỷ đồng vào giai đoạn 2015 - 2019.

Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng 29% (hay 1,3 lần) từ năm 2015 (1.615.000 lượt khách) đến năm 2019 (2.085.000 lượt khách), trong đó lượt khách du lịch trong nước tăng 34%. So sánh với giai đoạn 2010 - 2014, số lượt khách du lịch trong nước và quốc tế tăng lần lượt gấp 4,6 lần và 6,0 lần vào giai đoạn 2015 - 2019.

### ***1.1.2. Nuôi trồng và khai thác thủy sản***

Số lượng cơ sở và diện tích nuôi trồng thủy, hải sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn 2015 - 2019 có xu hướng tăng lần lượt là 6,2% (từ 3.713 cơ sở năm 2015 lên 3.942 cơ sở năm 2019) và 2,3% (từ 3.364,4 ha năm 2015 lên 3.469,6 ha năm 2019). So với giai đoạn 2010 - 2014, số lượng cơ sở chế biến thủy, hải sản giảm 40,5% và diện tích nuôi trồng thủy, hải sản giảm 228,7 ha vào giai đoạn 2015 - 2019. Trong đó, diện tích nuôi trồng thủy, hải sản phân theo khu vực trên địa bàn tỉnh: Khu vực Vĩnh Linh - Gio Linh giảm 70,6 ha; Khu vực Triệu Phong - Hải Lăng tăng 128,9 ha; Khu vực Đông Hà ít có sự biến động qua các năm.

Tổng sản lượng nuôi trồng thủy, hải sản trung bình hàng năm trong giai đoạn 2015 - 2019 là 8.088,5 tấn. Tổng sản lượng khai thác thủy, hải sản có xu hướng tăng 7,6% từ 25.432,2 tấn (năm 2015) đến 27.383,2 tấn (năm 2019), tổng sản lượng khai thác thủy, hải sản trung bình hàng năm là 23.227,1 tấn. So với giai đoạn 2010 - 2014, tổng sản lượng nuôi trồng trung bình hàng năm tăng

---

---

199,1 tấn và khai thác thủy, hải sản trung bình hàng năm tăng 3.895,55 tấn vào giai đoạn 2015 - 2019.

### ***1.1.3. Hoạt động giao thông vận tải***

Giai đoạn năm 2015 - 2019, hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh duy trì được tốc độ tăng trưởng khá. Doanh thu vận tải năm 2019 đạt 1.696 tỷ đồng, tăng 59,3%, số lượt hành khách luân chuyển đạt 700,7 triệu người.km, tăng 29,3%; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 736 triệu tấn.km, tăng 28,3%. So sánh với giai đoạn 2010 - 2014, doanh thu vận tải và khối lượng hàng hóa luân chuyển giai đoạn 2015 - 2019 tăng cao hơn lần lượt là 171.209 triệu đồng và 15.677 triệu đồng. Số lượt hành khách luân chuyển trong giai đoạn 2010 -2014 giảm 116.448 triệu đồng.

Cảng Cửa Việt được xem là “điểm nhấn” để thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Bởi cảng Cửa Việt có thể tiếp nhận tàu vận tải biển quốc tế với kích cỡ, trọng tải lớn, đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa phục vụ xây dựng, khai thác các khu công nghiệp, khu kinh tế trong và ngoài tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từ năm 2018 tổng lượt tàu đến cảng Cửa Việt là 1.971 lượt, tổng lượng hàng hóa đạt 1.052.805,71 tấn; năm 2020 lượt tàu đến 2.019 lượt, tổng lượng hàng hóa 1.246.376,73 tấn và trong 6 tháng đầu năm 2021, lượng hàng hóa xuất nhập khẩu qua cảng Cửa Việt đạt 813.000 tấn tăng so với cùng kỳ năm 2020 là 12,6% trong đó: Hàng khô, tổng hợp 779.000 tấn; hàng lỏng 34.341 tấn; vận chuyển hàng khách 7.609 lượt người tăng 16,2%; vận chuyển ra đảo Côn Cỏ 9.629 tấn hàng hóa...

Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa hiện nay ở cảng Cửa Việt vẫn gặp một số khó khăn, vướng mắc. Đó là việc quy hoạch mạng lưới giao thông kết nối giữa đường thủy, đường bộ, đường sắt tại khu vực cảng biển Cửa Việt chưa đồng bộ nên việc vận chuyển hàng hoá, hành khách mất rất nhiều thời gian, chi phí, do vậy chưa thu hút được các nguồn lực đầu tư từ các chủ hàng, chủ tàu đến với bến cảng Cửa Việt. Mặt khác, độ sâu luồng hàng hải Cửa Việt thường xuyên bị bồi lấp, hướng tuyến thay đổi nên tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông đối với tàu thuyền. Hiện nay, tại bến cảng Cửa Việt chưa có khu neo đậu tránh trú bão có quy mô đáp ứng cho tàu thuyền có trọng tải đến 3.000 tấn nên rất khó khăn trong việc điều động và bố trí điểm neo an toàn cho tàu thuyền khi có thiên tai xảy ra...

---

---

#### ***1.1.4. Công nghiệp và xây dựng***

Trong giai đoạn 2015 - 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp trung bình tăng 11,9%/năm. Tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực công nghiệp vào năm 2019 đạt 4.259.126 triệu đồng, chiếm 13,45% tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế của tỉnh (tăng 1.975.291 triệu đồng). So sánh với giai đoạn 2010 - 2014, tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực công nghiệp trong giai đoạn 2015 - 2019 tăng 414.596 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2015 - 2019, chỉ số phát triển xây dựng trung bình tăng 12%/năm. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn cũng như giá trị sản xuất xây dựng năm 2019 tăng cao so với các năm trước, giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 3.556.112 triệu đồng (tăng 1.304.337 triệu đồng), chiếm 11,24% tổng giá trị sản xuất của tỉnh. So sánh với giai đoạn 2010 - 2014, tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực xây dựng trong giai đoạn 2015 - 2019 giảm 511.426 triệu đồng.

#### ***1.1.5. Nông nghiệp***

Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp có bước chuyển biến tích cực. Giá trị toàn ngành tăng bình quân 3,82%/năm. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 27,5 vạn tấn/năm. Đã hình thành một số vùng sản xuất chuyên canh tập trung, các mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Việc dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất để xây dựng các vùng chuyên canh được đẩy mạnh. Đã hình thành các vùng sản xuất cánh đồng lớn; sản xuất có liên kết, áp dụng khoa học công nghệ mới, công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo hướng hữu cơ. Nhiều nông sản chủ lực trên địa bàn tỉnh đã được cấp chứng nhận, nhãn hiệu như: Chỉ dẫn địa lý cho Hồ tiêu Quảng Trị; nhãn hiệu tập thể: cam K4 Hải Phú, cà phê Khe sanh, Gạo sạch Hải Lăng, ném Vĩnh Linh, ném Hải Lăng,...

Chăn nuôi chuyển mạnh sang hình thức trang trại, gia trại, thâm canh bán công nghiệp gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường. Các hình thức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; việc chuyển giao và ứng dụng khoa học kỹ thuật; hoạt động khuyến nông tiếp tục được đẩy mạnh đã góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế.

Trồng rừng theo tiêu chuẩn quốc tế FSC phát triển mạnh, thuộc nhóm đầu cả nước. Diện tích rừng trồng tập trung từ năm 2016 đến năm 2020 đạt khoảng 35.600 ha, vượt 29% so với chỉ tiêu đề ra. Diện tích rừng có chứng chỉ FSC năm 2019 đạt 23.429 ha, tăng 144% so với năm 2015, là một trong những tỉnh dẫn

---

đầu cả nước. Độ che phủ rừng năm 2020 đạt 50,1% (Nghị quyết 49,5%). Công tác quản lý, bảo vệ rừng ngày càng được tăng cường.

#### *1.1.6. Diêm nghiệp*

Diện tích đất làm muối là 11 ha, chiếm tỷ lệ không đáng kể trong diện tích tự nhiên toàn tỉnh cũng như trong diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này do các hộ gia đình, cá nhân sử dụng tại địa bàn xã Triệu An - huyện Triệu Phong.

#### *1.1.7. Các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ*

Các mâu thuẫn và xung đột lợi ích giữa các ngành trong sử dụng và khai thác tài nguyên vùng bờ biển có thể xuất hiện giữa các ngành trong tỉnh, nhưng cũng có thể xảy ra giữa các ngành trong tỉnh với các ngành ở các tỉnh lân cận do đặc điểm di chuyển, phát tán xuyên ranh giới giữa các tỉnh. Các mâu thuẫn và xung đột có thể đã và đang xảy ra nhưng cũng có thể là tiềm tàng khi có các điều kiện kích hoạt thì sẽ xảy ra.

**Bảng 1. Tổng hợp về sử dụng tài nguyên vùng bờ biển Quảng Trị**

| <b>Tài nguyên vùng bờ<br/>/ngành, lĩnh vực, hoạt<br/>động kinh tế</b> | <b>Đất</b> | <b>Nước</b> | <b>Sinh vật</b> | <b>Cảnh<br/>quan,<br/>sinh thái</b> |
|---|------------|-------------|-----------------|-------------------------------------|
| <b><i>Vùng bờ biển</i></b>  |            |             |                 |                                     |
| Du lịch và đô thị hóa   | X          | X           | X               | X                                   |
| Khai thác khoáng sản  | X          | X           |                 |                                     |
| Khai thác thủy, hải sản   |            | X           | X               |                                     |
| Phát triển cảng   | X          | X           |                 |                                     |
| <b><i>Đảo Cồn Cỏ</i></b>  |            |             |                 |                                     |
| Du lịch   | X          | X           | X               | X                                   |
| Phát triển cảng, nơi neo<br>đậu tàu thuyền                            | X          | X           |                 |                                     |
| Khai thác hải sản   |            | X           | X               |                                     |
| Phát triển rừng (lâm<br>nghiệp)                                       | X          |             | X               | X                                   |

|                         |   |   |  |  |
|-------------------------|---|---|--|--|
| Xây dựng hạ tầng xã hội | X | X |  |  |
|-------------------------|---|---|--|--|

Như vậy, các mâu thuẫn và xung đột sử dụng tài nguyên môi trường giữa các ngành/lĩnh vực/hoạt động kinh tế xảy ra ở vùng bờ biển Quảng Trị có thể nhận dạng như sau:

(1) Mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng tài nguyên đất: giữa du lịch và đô thị hóa ven biển - khai thác khoáng sản - phát triển cảng biển và giao thông vận tải thủy.

(2) Mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng tài nguyên nước (bao gồm cả khối nước biển): giữa du lịch và đô thị hóa ven biển - khai thác hải sản - phát triển cảng biển và giao thông vận tải thủy - khai thác thủy, hải sản.

(3) Mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng tài nguyên sinh vật: giữa du lịch và đô thị hóa ven biển - khai thác thủy hải sản.

*Với đảo Cồn Cỏ, các mâu thuẫn, xung đột (có thể) xảy ra gồm:*

(4) Mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng tài nguyên đất: giữa du lịch - phát triển cảng biển và nơi neo đậu tàu thuyền - phát triển rừng - xây dựng hạ tầng xã hội.

(5) Mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng tài nguyên nước (bao gồm cả khối nước biển): giữa du lịch - khai thác hải sản - phát triển cảng biển và nơi neo đậu tàu thuyền - xây dựng hạ tầng xã hội.

(6) Mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng tài nguyên sinh vật: giữa du lịch - khai thác hải sản - phát triển rừng.

(7) Mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng cảnh quan, sinh thái: du lịch - phát triển rừng.

Các mâu thuẫn, xung đột trên đây có các đặc điểm và xu thế như sau:

**Bảng 2. Đặc điểm và xu thế của các mâu thuẫn, xung đột sử dụng tài nguyên vùng bờ biển Quảng Trị**

| <b>Mâu thuẫn, xung đột sử dụng tài nguyên vùng bờ biển</b> | <b>Bản chất</b> | <b>Phân loại theo nguồn phát sinh</b> | <b>Các bên liên quan</b> | <b>Xu thế</b> |
|--|-----------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------|
| <b><i>Vùng bờ biển</i></b>                                 |                 |                                       |                          |               |

|                          |  |  |   |                    |
|--------------------------|--|--|---|--------------------|
| Mâu thuẫn (1)            | Khai thác và sử dụng đất và đáy biển                                   | Biến động sử dụng đất                                  | Du lịch và đô thị hóa ven biển, khai thác khoáng sản, phát triển cảng biển và giao thông vận tải thủy                       | Tiếp tục tăng mạnh |
| Mâu thuẫn (2)            | Sử dụng nước ngọt và khối nước biển                                    | Thay đổi môi trường nước và biến động đa dạng sinh học | Du lịch và đô thị hóa ven biển, khai thác hải sản, phát triển cảng biển và giao thông vận tải thủy, khai thác thủy, hải sản | Tiếp tục tăng      |
| Mâu thuẫn (3)            | Khai thác và sử dụng nguồn lợi sinh vật, các hệ sinh thái và cảnh quan | Biến động đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật       | Du lịch và đô thị hóa ven biển, khai thác thủy hải sản  | Tiếp tục tăng      |
| <b><i>Đảo Cồn Cỏ</i></b> |  |  |   |                    |
| Mâu thuẫn (4)            | Khai thác và sử dụng đất và đáy biển                                   | Biến động sử dụng đất, đáy biển                        | Du lịch, phát triển cảng biển và nơi neo đậu tàu thuyền, phát triển rừng, xây dựng hạ tầng xã hội                           | Tiếp tục tăng      |
| Mâu thuẫn (5)            | Sử dụng nước ngọt và khối nước biển                                    | Thay đổi môi trường, biến động đa dạng sinh học        | Du lịch, khai thác hải sản, phát triển cảng biển và nơi neo đậu tàu thuyền, xây dựng hạ tầng xã hội                         | Tiếp tục tăng      |
| Mâu thuẫn (6)            | Khai thác và sử dụng   | Biến đổi đa dạng sinh                                  | Du lịch, khai thác hải sản, phát triển  | Không tăng         |

|               |   |  |                          |      |
|---------------|---|--|--------------------------|------|
|               | nguồn lợi sinh vật, các hệ sinh thái và cảnh quan trên đảo và vùng biển quanh đảo | học, biến động nguồn lợi sinh vật          | rừng                     |      |
| Mâu thuẫn (7) | Sử dụng và khai thác hệ sinh thái đảo nổi   | Biến động đa dạng sinh học và hệ sinh thái | Du lịch, phát triển rừng | Giảm |

Các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước, sinh vật vùng bờ biển tỉnh Quảng Trị chủ yếu liên quan đến các ngành du lịch, nông - lâm - ngư và giao thông vận tải thủy, một phần liên quan đến phát triển hạ tầng xã hội. Nguồn gốc phát sinh các mâu thuẫn và xung đột này chủ yếu từ việc sử dụng chung quỹ đất, nguồn nước và môi trường nước (biển và nước ngọt, lợ) cũng như nguồn lợi sinh vật và cảnh quan sinh thái. Hầu hết các mâu thuẫn, xung đột đã được nhận dạng, phân tích trên đây vẫn có xu hướng tăng, không kể mâu thuẫn (6) và (7). Các mâu thuẫn, xung đột trên đây có thể không diễn ra hoặc giảm thiểu khi triển khai chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ.

**1.2. Khu vực vùng bờ có tài nguyên, giá trị các hệ sinh thái có nguy cơ bị suy giảm nghiêm trọng do hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên; là vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao cần sự phối hợp tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và cộng đồng để giải quyết**

**Tài nguyên biển:**

Quảng Trị có bờ biển dài 75km, ven bờ là dải cát trắng mịn, phía trong là những cồn cát cao, một số rạn đá ngầm ven bờ có tác dụng chắn sóng, vừa là nơi cư trú cho những loài hải sản, vừa tạo nên những bãi tắm đẹp như Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy. Ngoài khơi có đảo Cồn Cỏ cách bờ (Mũi Lay) chừng 30km trong thế vươn ra biển, không chỉ có vị trí quân sự trong việc phòng thủ biển Đông mà còn có thể đầu tư trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn. Vùng lãnh hải Quảng Trị khoảng 8.400km<sup>2</sup>, ngư trường đánh bắt rộng lớn. Biển Quảng Trị có đầy đủ các loại hải sản quý như: tôm hùm, mực, cá thu, cá ngừ, cá chim, hải sản, tảo... có trữ lượng khoảng 60.000 tấn, trong đó đặc sản chiếm khoảng 11%



(theo đánh giá của FAO). Khả năng nuôi trồng hải sản ven bờ biển khá lớn, mặt nước ở các vùng sông có khả năng nuôi trồng tôm sú, tôm he, cua biển, rong câu.

Bên cạnh đó, vùng biển tỉnh Quảng Trị còn có nguồn lợi động vật đáy có giá trị kinh tế cao gồm:

- Động vật thân mềm: có nhiều loài động vật đáy cỡ lớn có giá trị kinh tế cao như ốc nón (*Trochus* spp.), bàn mai (*Pinna* spp), trai ngọc (*Pteria* spp), ốc đá (*Clepeorus* spp), bào như bào dục (*Haliotis ovina*), ốc đụn (*Trochus* spp), ốc chóp (*Turbo* spp), điệp (*Amusium* spp), ghẹ (*Gafrarium* spp)...;

- Động vật giáp xác: có 9 loài giáp xác, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như tôm hùm (*Panulirus* spp), cùm đá (*Eriphia laevimana*), ghẹ đá (*Chrybdis anisodon*), cua đá, ghẹ hoa (*Portunus pelagicus*).

Trong những năm qua, ngành thủy sản đã phát triển tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu có giá trị kinh tế cao đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh chủ quyền biển đảo. Tuy nhiên, tình trạng khai thác quá mức đã và đang khiến nguồn lợi thủy sản dần cạn kiệt, tác động không nhỏ đến kế hoạch phát triển ngành thủy sản và nguồn sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển. Chính vì vậy, việc bảo tồn nguồn lợi thủy sản càng cấp bách hơn.

### **Khu bảo tồn biển Cồn Cỏ**

Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ cách đất liền khoảng 15 hải lý, có tổng diện tích 4.532 ha, được chia thành 3 phân khu chức năng: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 534 ha; phân khu phục hồi sinh thái 1.392 ha; phân khu phát triển 2.376 ha. Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ có mức độ đa dạng sinh học cao với khoảng 224 loài cá biển khơi trong tổng số khoảng 960 loài cá phân bố ở vịnh Bắc Bộ (trong đó có 49 loài có giá trị kinh tế cao) 113 loài san hô cứng, 56 loài rong biển, 46 loài động vật đáy, 20 loài giáp xác, 87 loài cá rạn san hô, 164 loài thực vật phù du, 68 loài động vật phù du, và các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, ghẹ, hải sâm, vẹm xanh, điệp, cá thu, cá mú, cua biển, mực, san hô sừng, cá heo, rùa biển. Tổng trữ lượng nguồn hải sản vùng biển đảo Cồn Cỏ ước tính đạt khoảng 40.000 tấn, sản lượng khai thác bền vững khoảng 12.000 tấn/năm. Đặc biệt, Cồn Cỏ có một số loài hải sản quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng, có tên trong Sách đỏ Việt Nam như loài hải sâm mít, câu gai đá nhum đỏ, cá đuối, cá nàng đào đỏ, cá cháo biển, cá mú sọc trắng, cá mú vân sáng, mực nang vân hổ, tôm hùm đá, ốc đụn...

---

Sau khi BQL Khu bảo tồn đi vào hoạt động đã đẩy mạnh điều tra, nghiên cứu, công tác giám sát đánh giá các hệ sinh thái, tài nguyên biển. Tiếp tục phối hợp với các đối tác trong việc triển khai các đề tài khoa học, nghiên cứu, thử nghiệm nuôi cấy san hô, phục hồi nguồn lợi biển trong Khu bảo tồn đảo Côn Cỏ được kịp thời và đạt hiệu quả cao. Thời gian qua BQL đã điều tra giám sát được nhiều loài san hô quý trong khu bảo tồn biển như loài san hô đen, san hô đỏ, san hô càn, san hô tấm; các loài cá nổi có giá trị kinh tế cao, các loài giáp xác đặc trưng như cua biển, ghẹ xanh, tôm sú, tôm hùm bông; loài thân mềm như trai tai tượng ngọc nữ, bào ngư hình bầu dục, vẹm xanh. Ngoài ra còn có nhiều loài khác như cá hải quỳ, cá bướm, cá mao tiên, cua đá, rùa biển, trai tai tượng, bào ngư, vẹm xanh, ốc đụn, ốc gai, sò lông, hải sâm, sao biển, cầu gai...

### **Về hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển:**

Hệ sinh thái đặc thù này chủ yếu phân bố tại Côn Cỏ. Hệ sinh thái rạn san hô ở Côn Cỏ được đánh giá là rất tốt và còn tương đối nguyên vẹn và có mức độ đa dạng loài cao trong khu vực vịnh Bắc Bộ. Tại Côn Cỏ đã xác định được 113 loài san hô cứng thuộc 44 giống và 15 họ, phân bố xung quanh cả 4 mặt của đảo có tổng diện tích là 274ha. Độ phủ san hô ở Côn Cỏ đạt 32,63% (san hô cứng 16,92%, san hô mềm 15,71%), theo thang xếp hạng của IUCN thuộc loại trung bình. Vùng ven đảo Côn Cỏ đã phát hiện được 1 loài cỏ biển và 56 loài rong biển thuộc 3 ngành, 24 họ, trong đó đã xác định 14 loài có giá trị kinh tế cao. Vùng biển Côn Cỏ đã phát hiện tổng số 87 loài/nhóm loài cá rạn san hô, thuộc 46 giống, 25 họ...

### **Về tài nguyên rừng:**

Rừng ở Quảng Trị đa dạng và phong phú được che phủ bởi rừng kín, thành phần loài bao gồm cây lấy gỗ với nhiều loại gỗ tốt, quý hiếm như: Lim xanh, trường, táu đá, trám, kiền kiền, gụ, sồi, gội, ngát, trám..., cây dược liệu, cây cảnh có giá trị kinh tế cao. Rừng đầu nguồn còn giữ được tính nguyên sinh, rậm, nhiều tầng, có độ che phủ lớn. Ngoài ra, ở vùng gò đồi còn có cây trồng công nghiệp, nông nghiệp và rừng trồng như cây cao su, hồ tiêu, cà phê, chè, bạch đàn, keo tràm, thông nhựa với diện tích tương đối lớn. Theo số liệu thống kê năm 2021, tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 31.991,9 ha trong đó: cây cao su 18.820,3ha; cây cà phê 4.042,9ha; cây hồ tiêu 2.192,4ha; cây chuối 4.142,1ha; cây dứa 256,3ha,... Tuy đã trải qua bao biến đổi do tác động con người, tác động của chiến tranh tàn phá nhưng với những chủ trương, giải pháp có hiệu quả của tỉnh về trồng và bảo vệ rừng nên rừng Quảng Trị hiện nay đang

---

dần dần hồi phục. Có những điểm rừng nguyên sinh với nhiều loài động, thực vật phong phú, có loài được nằm trong sách Đỏ như rừng Tràm Trà Lộc (Hải Lăng), Rú Lịnh (Vĩnh Linh), có vùng kết hợp với những hang động của núi đá vôi tạo thành phong cảnh hấp dẫn như khu du lịch sinh thái Đakrông.

### Về tài nguyên nước:

#### **\* Nước mặt**

Tỉnh Quảng Trị có địa hình bề ngang hẹp, bị chia cắt mạnh nên hệ thống sông ngòi ở đây khá dày đặc, ngắn và dốc, với mật độ trung bình 0,8 - 1,0 km/km<sup>2</sup>. Toàn tỉnh có 04 hệ thống sông chính là sông Bến Hải, sông Thạch Hãn, sông Ô Lâu và sông Xê Pôn - Xê Păng Hiêng. Nước bề mặt cũng tập trung chủ yếu ở các hệ thống sông này:

- Hệ thống sông Bến Hải: Bắt nguồn từ khu vực động Châu có độ cao 500 m (1257m), chảy theo hướng từ Tây sang Đông, đổ ra biển tại Cửa Tùng, có chiều dài 76 km. Diện tích lưu vực rộng khoảng 923 km<sup>2</sup>, trong đó phần diện tích lưu vực thuộc tỉnh Quảng Trị vào khoảng 863 km<sup>2</sup>, dài 64,5 km. Sông Bến Hải có 4 sông nhánh cấp I và 4 sông nhánh cấp II. Sông Sa Lung là nhánh lớn nhất của sông Bến Hải, với dài 41,5 km, diện tích lưu vực 397km<sup>2</sup>, chiều dài lưu vực 31 km.

- Hệ thống sông Thạch Hãn: Thạch Hãn là sông lớn nhất của Quảng Trị, với chiều dài 155 km, diện tích lưu vực lớn nhất (2.727 km<sup>2</sup>), đổ ra biển ở Cửa Việt. Sông Thạch Hãn có 37 con sông gồm 17 sông nhánh cấp I với 3 nhánh tiêu biểu là Vĩnh Phước, Rào Quán và sông Hiếu, 16 nhánh sông cấp II, 6 sông cấp III. Sông nhánh cấp I lớn nhất của sông Thạch Hãn là sông Rào Quán có tổng chiều dài là 42 km bắt nguồn từ Động Sá Mùi trên 1500 m ở xã Hướng Sơn, huyện Hướng Hóa, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Lưu vực sông Rào Quán có diện tích 244 km<sup>2</sup>.

- Hệ thống sông Ô Lâu (sông Mỹ Chánh): Được hợp lưu bởi hai nhánh sông chính là Ô Lâu ở phía Nam và sông Mỹ Chánh ở phía Bắc. Sông Ô Lâu bắt nguồn từ độ cao khoảng 900m của vùng rừng núi thuộc huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Diện tích lưu vực của hai nhánh sông 926 km<sup>2</sup>, chiều dài 99 km, diện tích lưu vực thuộc tỉnh Quảng Trị 233 km<sup>2</sup>.

- Hệ thống sông Xê Pôn - Xê Păng Hiêng bao gồm sông Xê Pôn đoạn cửa khẩu Lao Bảo - A Đốt, sông Xê Păng Hiêng đoạn Đồn Biên phòng Cù Bai, Hướng Lập (Hướng Hóa). Sông Xê Pôn bắt nguồn từ vùng núi cao trên 1.000 m

---

thuộc nước Lào, chảy về biên giới Việt-Lào và tạo thành đường biên giới tự nhiên giữa hai quốc gia. Sông có chiều dài 59 km, phần lưu vực thuộc Quảng Trị là 425 km<sup>2</sup>. Sông Sê Păng Hiêng bắt nguồn từ vùng núi cao trên 1.200 m ở phía Tây Trường Sơn thuộc vùng Đông Bắc xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa có chiều dài là 37 km và diện tích lưu vực thuộc Quảng Trị là 195 km<sup>2</sup>.

- Hệ thống suối: Phân bố dày đặc ở vùng thượng nguồn. Các thung lũng suối phần lớn rất hẹp, độ dốc lớn tạo ra nhiều thác cao hàng trăm mét và phân bậc phức tạp.

Ngoài ra, Quảng Trị nằm trong vùng mưa tương đối lớn của nước ta, đây cũng là nguồn cung cấp nước mặt cho tỉnh. Lượng mưa hàng năm tính trung bình trên phạm vi toàn tỉnh dao động từ 2000- 2400 mm, phân bố không đều theo không gian, phụ thuộc vào hướng sườn dốc và phù hợp với xu thế tăng dần của mưa theo độ cao địa hình. Nơi mưa ít nhất là những thung lũng khuất gió như Khe Sanh (2070,3 mm), Tà Rụt (1936,7 mm) và phía hữu ngạn của thượng nguồn sông Sê Pôn (1800 mm). Nơi mưa nhiều nhất (3000 mm) là khu vực núi cao thuộc dãy Trường Sơn ở phía tây của tỉnh, thượng nguồn các sông Rào Quán, Cam Lộ.

#### **\* Nước ngầm:**

Tiềm năng nước dưới đất ở tỉnh Quảng Trị: tổng trữ lượng tĩnh là 1.656.800.000 m<sup>3</sup>, tổng trữ lượng động thiên nhiên là 1.094.690 m<sup>3</sup>/người, tổng trữ lượng khai thác tiềm năng: 1.112.750 m<sup>3</sup>/người (Báo cáo hiện trạng môi trường 2011-2015). Nước dưới đất ở khu vực miền núi, trung du tỉnh Quảng Trị khá tốt, các thông số quan trắc giai đoạn từ năm 2015-2019 đều nằm trong giới hạn cho phép. Đối với khu vực đồng bằng, ven biển, nước dưới đất phân bố dọc theo các dải cát từ Cửa Tùng đến Hải An có thể khai thác với tổng lưu lượng khoảng 10.000m<sup>3</sup>/ngày. Chất lượng nước ở khu vực này trong giai đoạn 2015-2019 phần lớn chưa có dấu hiệu ô nhiễm các chỉ tiêu kim loại nặng, chất khoáng và vi sinh vật. Tuy nhiên, tại một số vị trí các thông số amoni, độ cứng, tổng chất rắn hòa tan và coliform có dấu hiệu vượt giới hạn cho phép, tập trung chủ yếu ở các khu vực nuôi tôm (Hiện trạng môi trường Quảng Trị 2015-2019).

#### **Về tài nguyên khoáng sản:**

Khoáng sản Quảng Trị tương đối phong phú nhưng có trữ lượng không lớn tập trung chủ yếu vào 5 nhóm chính sau:

---

---

- Nhóm nguyên liệu: Than bùn có ở Gio Linh, Mỹ Chánh trữ lượng ước khoảng 46.000 tấn, có khả năng khai thác để sản xuất phân vi sinh, phân tổng hợp.

- Nhóm kim loại: Quặng sắt ở khe mỏ 2 thuộc xã Cam Mỹ huyện Cam Lộ, trữ lượng ước khoảng 1,17 triệu tấn. Titan: Phân bố dọc bờ biển xã Vĩnh Thái, Vĩnh Kim trên chiều dài 16,5 km, có trữ lượng ước khoảng 400.000 tấn. Kim loại màu, quý hiếm: Có vàng gốc và vàng sa khoáng, phân bố rải rác ở Sa Lung, động Vàng Vàng, A Pay, Vĩnh Ô (Vĩnh Linh)... nhưng trữ lượng không lớn. Angtimoan: Có ở Tân Lâm nằm trong dăm kết với đá vôi, thạch anh.

- Nhóm phi kim loại: Nhóm này ở Quảng Trị phân bố rộng rãi, có trữ lượng tương đối lớn, bao gồm: Nhóm nguyên liệu hóa chất và phân bón Pyrit có ở Tà Lao, A Pay... Nhóm nguyên liệu xây dựng như: Đá vôi tập trung ở Cam Tuyền, Tân Lâm (Cam Lộ), Tà Rùng (Hương Hóa)... có trữ lượng lớn được khai thác phục vụ cho sản xuất xi măng và đá xây dựng. Sét gạch ngói rất phong phú phân bố chủ yếu ở ruộng, tập trung ở Cam Hiếu (Cam Lộ), Triệu Thượng (Triệu Phong)... đang được sử dụng sản xuất gạch ngói đạt mức cao. Đá xây dựng: Đá bazan, đá ong có rất nhiều, phục vụ đủ nhu cầu xây dựng. Đá bazan ở Vĩnh Linh có thể sử dụng để xây dựng các công trình vĩnh cửu. Đá trang trí và lát mặt phân bố ở nam cầu Đakrông với diện tích khoảng 20km<sup>2</sup>. Nhóm nguyên liệu sứ, gốm, thủy tinh: Cát thủy tinh có rất nhiều ở Bắc và Nam Cửa Việt. Nếu được tuyển đãi thì cát Cửa Việt có chất lượng cao đủ tiêu chuẩn để sản xuất trong nước và xuất khẩu.

### **Về tài nguyên năng lượng điện gió:**

Với tốc độ gió trung bình đạt từ 6 - 7 m/s, miền Tây Quảng Trị được đánh giá là vùng rất có tiềm năng trong phát triển điện gió từ nhiều năm trước. Vì vậy, mảnh đất này đã và đang thu hút nhiều nhà đầu tư chiến lược trong phát triển năng lượng như: Tập đoàn T&T, Gazprom, EGATi, Tân Hoàn Cầu, Gilex... Địa bàn thu hút dự án điện gió nhiều nhất hiện nay của tỉnh là huyện Hương Hóa với hơn một nửa số xã có nhà đầu tư điện gió đến thực hiện dự án tại các xã như: Hương Linh, Hương Phùng, Hương Tân, Tân Hợp, Tân Thành, Tân Liên... trong đó, riêng xã Hương Linh có tới hơn 10 dự án. Nếu tính cả những dự án đang chờ bổ sung vào quy hoạch thì điện gió gần như phủ kín cả vùng núi non này.

Năm 2015, Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có 4 dự án với tổng

---

---

công suất 110 MW. Nhưng để khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương đến nay, tỉnh đã đề xuất trung ương bổ sung quy hoạch 84 dự án điện gió với tổng công suất trên 4.030 MW, trong đó 31 dự án được Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch với tổng công suất trên 1.177 MW; 53 dự án với tổng công suất trên 2.853 MW đã trình Bộ Công thương xem xét, bổ sung quy hoạch. Ngoài ra, còn có 8 dự án đang giai đoạn nghiên cứu, khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch với tổng công suất 1.620 MW. Trong 31 dự án được phê duyệt quy hoạch, hiện có 2 dự án với công suất 60 MW đã hoạt động; 25 dự án với công suất 987,2 MW đã được UBND tỉnh cấp chủ trương đầu tư và đang triển khai thi công.

Đến cuối tháng 8/2021, toàn tỉnh Quảng Trị có 31 dự án được Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch với tổng công suất 1.177,2MW, trong đó riêng năm 2015 (giai đoạn đầu tiên triển khai dự án điện gió trên địa bàn tỉnh Quảng Trị) có 4 dự án được phê duyệt, với tổng công suất 110MW, có 2 dự án công suất 60MW đã đi vào hoạt động. Như vậy đến cuối tháng 10/2021, toàn tỉnh Quảng Trị có 15 dự án điện gió chính thức đưa vào hoạt động, hòa vào điện lưới quốc gia (Hữu Tiến, 2021).

Hiện tại, trong 29/31 dự án đang triển khai, có 8 dự án cơ bản hoàn thành lắp đặt tua bin (Gelex 1, 2, 3, Hướng Tân, Tân Linh, Liên Lập, Hướng Linh 7&8); 3 dự án hoàn thành đúc móng, dựng trụ tua bin, chuẩn bị lắp cánh (Phong Huy, Phong Liệu, Phong Nguyên); 1 dự án hoàn thành móng tua bin, lắp đặt hoàn thiện 4/12 tua bin (Amaccao Quảng Trị 1).

6 dự án hoàn thành móng trụ tua bin, đang vận chuyển thiết bị về công trường lắp đặt (Hướng Phùng 2, 3, Tài Tâm, Hoàng Hải, Hướng Hiệp 1, Hướng Linh 3); 8 dự án đang giải phóng mặt bằng, triển khai thi công đúc móng (Quảng Trị TNC 1-2, LIG Hướng Hóa 1-2, Tân Hợp, Hải Anh, Hướng Phùng 1, Hướng Linh 4); 3 dự án vừa được tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư ngày 27/7/2021 (Hướng Hiệp 2-3, Hướng Linh 5). (Hữu Tiến, 2021).

Để phát huy tiềm năng gió tại địa phương, tỉnh đã trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt bổ sung 53 dự án vào quy hoạch phát triển điện lực với tổng công suất 2.853,65 MW và chấp thuận cho 7 dự án vào triển khai khảo sát, nghiên cứu lập hồ sơ bổ sung quy hoạch với tổng công suất dự kiến khoảng 1.590 MW (Lê Thanh, 2021).

---

---

### **1.3. Khu vực vùng bờ có ý nghĩa quan trọng trong phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và dễ bị tổn thương do BĐKH, nước biển dâng.**

Vùng bờ tỉnh Quảng Trị là nơi tập trung nhiều loài hải sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao, với hệ sinh thái đa dạng, có nhiều rạn san hô quý hiếm, là nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật biển. Tuy nhiên, dù được thiên nhiên ưu đãi về nguồn lợi sinh vật biển mà đặc biệt là khu vực đảo Cồn Cỏ và các rạn ven bờ có nhiều loại hải sản quý như tôm Hùm, trai Tai Tượng, ốc Đụn, trai Ngọc, Hải Sâm,... nhưng trong thời gian vừa qua do sự phát triển nhanh của phương tiện đánh bắt làm nguồn lợi thủy sản giảm sút nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu là khai thác quá mức, khai thác không đúng tuyến. Hiện nay, Quảng Trị có 2.882 tàu thuyền khai thác thủy sản, các phương tiện khai thác thủy sản chủ yếu có chiều dài dưới 12m (2.465 chiếc, chiếm khoảng 85,5% tổng số tàu thuyền), chủ yếu khai thác trong vùng nước ven bờ và đã gây áp lực lớn cho nguồn lợi thủy sản. Bên cạnh đó, do đặc thù nghề và tập quán khai thác các đối tượng ven bờ nên thời gian gần đây một số tàu có chiều dài trên 15m vẫn thường xuyên hoạt động vùng lộng và vùng ven bờ (nghề lưới rê bùng nhùng khai thác cá thu, nghề vây xăm khai thác cá com) nên đã gây ảnh hưởng rất lớn đến nguồn lợi ven bờ; Hiện nay, tại vùng biển ven bờ các loài động vật không xương sống có giá trị suy giảm nghiêm trọng và những loài đã có rất nhiều trong những năm trước đây nhưng hiện rất khó tìm thấy. Hơn nữa, hiện nay ở vùng biển ven bờ của tỉnh Quảng Trị vẫn còn tình trạng lén lút khai thác với các nghề mang tính hủy diệt các loài sinh vật biển.

Ngoài ra, Quảng Trị có nhiều tiềm năng du lịch tự nhiên và nhân văn, phân bố rộng khắp trên các địa bàn trong tỉnh. Quảng Trị có bờ biển dài với những cảnh quan và bãi cát đẹp như Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy. Các điểm du lịch đến các di tích lịch sử cách mạng như quần thể di tích đường Trường Sơn, nhà tù Lao Bảo, sân bay Tà Con, cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, nhà thờ La Vang, cụm di tích thành cổ Quảng Trị, khu di tích đôi bờ Hiền Lương, địa đạo Vĩnh Mốc, nhà lưu niệm cố Tổng bí thư Lê Duẩn... Hiện tại phía Tây tỉnh Quảng Trị đã xây dựng xong "Đường Hồ Chí Minh huyền thoại" trên chiều dài 46km đi qua các xã Húc, Ba Nang, Tà Long... của hai huyện Hướng Hóa và Đak Rông. Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên trên đã để lại những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển kinh tế cũng như đời sống của người dân trong tỉnh. Vì vậy, tỉnh Quảng Trị cần có những biện pháp tích cực để phát huy những

---

---

điểm thuận lợi mà thiên nhiên mang lại đồng thời khắc phục những khó khăn để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế của tỉnh.

## **2. Phân tích, đánh giá tính cấp bách của việc lập Chương trình**

Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đặc biệt coi trọng công tác xây dựng và phát triển các khu vực ven biển, coi đây là một trong những động lực chính thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của đất nước. Tuy vậy, công tác quản lý trong khai thác sử dụng tài nguyên vùng bờ vẫn còn không ít những khó khăn, tồn tại và hạn chế, cụ thể như sau:

- Các chiến lược, quy hoạch chưa sự kết nối với thực tế. Mặc dù đã có một hệ thống các chiến lược, quy hoạch quốc gia, ngành, địa phương liên quan đến quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên biển và vùng bờ với các quy định mang tính nguyên tắc về sự phù hợp giữa các quy hoạch ngành; giữa quy hoạch ngành với quy hoạch quốc gia và quy hoạch địa phương, liên địa phương, nhưng những quy định này chưa đủ mạnh, chưa tính được lợi ích tổng thể trong chiến lược phát triển chung, dẫn đến các mâu thuẫn trong sử dụng tài nguyên, không gian biển và vùng bờ; làm cản trở sự phát triển bền vững, đặc biệt liên quan đến quản lý theo cách tiếp cận tổng hợp ở vùng bờ. Phần lớn các chiến lược, quy hoạch về sử dụng, khai thác tài nguyên biển và vùng bờ được xây dựng vẫn còn thiên về mục tiêu tăng trưởng, mục đích phát triển kinh tế của mỗi ngành hoặc địa phương, mà chưa có sự quan tâm đúng mức đến việc bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và các giá trị chung, là nền tảng cho phát triển bền vững. Các chế tài, xử phạt của ta còn chưa đủ tính răn đe đối với các hành vi gây ô nhiễm hoặc hủy hoại môi trường, ảnh hưởng đến hệ sinh thái vùng bờ.

- Khung chính sách, pháp luật trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên vùng bờ theo hướng quản lý tổng hợp chưa đầy đủ. Trên thực tế, các ngành mới chỉ có các quy định cụ thể của ngành để quản lý, kiểm soát các hoạt động của ngành mình; các địa phương ven biển cũng mới chỉ quản lý hành chính đến đường bờ biển, chưa xác định rõ ranh giới quản lý hành chính giữa các tỉnh trên biển; chưa xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của một số cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng tài nguyên biển và vùng bờ. Chính sách thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước phát triển theo hướng tiến ra biển chưa đủ mạnh; nguồn đầu tư chưa thỏa đáng nên nhiều vùng bờ vẫn chưa khai thác được hết tiềm năng.

- Chưa có một cơ quan đủ mạnh để thực hiện quản lý tổng hợp. Mặc dù đã có cơ quan quản lý thống nhất về biển từ trung ương đến địa phương và các cơ

---



---

quan này đã có cơ sở pháp lý để thực hiện nhiệm vụ quản lý tổng hợp về biển. Tuy nhiên, trên thực tế, cơ quan quản lý thống nhất về biển là đơn vị trực thuộc một bộ hoặc một sở nên thẩm quyền để điều phối được hoạt động của các ngành liên quan đến biển còn hạn chế, chưa hoạt động hiệu quả. Với phương thức quản lý ngành như hiện nay, các ngành đều tranh thủ tối đa ưu đãi, ưu thế, lợi ích cho ngành mình, thiếu sự hợp tác hiệu quả trong thực hiện chức năng quản lý, còn chông chéo về trách nhiệm, dẫn đến tình trạng “biển mở cho tất cả” gây tác động xấu đến phát triển bền vững.

- Nguồn nhân lực về quản lý nhà nước về biển, nhất là cán bộ quản lý tổng hợp về biển còn thiếu và chất lượng chưa cao; thiếu cán bộ có chuyên môn sâu về một số lĩnh vực liên quan đến năng lực xây dựng và thẩm định kế hoạch liên quan đến tài nguyên và môi trường vùng biển và ven biển, chủ yếu do thiếu kinh nghiệm chuyên môn, ít kinh nghiệm quản lý ở cả 02 cấp trung ương và địa phương. Nguồn nhân lực tham gia khai thác biển theo phương thức hiện đại còn yếu và thiếu.

- Thực tế hiện nay nguồn thông tin/dữ liệu phục vụ quản lý, đặc biệt là các thông tin, dữ liệu về đa dạng sinh học, chất lượng môi trường, rác biển, nguồn thải và tác động từ các hoạt động kinh tế xã hội đến vùng biển và ven biển chưa đầy đủ và thống nhất. Các thông tin/dữ liệu chưa được tập hợp, liên kết thành hệ thống và chưa được chuẩn hoá, rất khó khăn trong việc khai thác.

Việc lập Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ hiện nay đang là một vấn đề cấp bách, nhằm kịp thời đáp ứng được yêu cầu về quản lý nhà nước, đảm bảo việc khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo hướng hiệu quả, bền vững theo quy định của pháp luật. Bởi vì:

- Tài nguyên và môi trường vùng bờ tỉnh Quảng Trị có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia, là cơ sở nền tảng vững chắc để tiến vững chắc ra biển.

- Lập Chương trình giúp đổi mới tư duy và phương thức quản lý tài nguyên môi trường vùng bờ nhằm khắc phục tính phân tán trong cách tiếp cận quản lý đơn ngành; tập trung vào giải quyết các vấn đề đa ngành, đa mục tiêu, liên vùng để hướng tới phát triển bền vững vùng bờ về mặt môi trường, sinh thái, kinh tế và xã hội.

- Củng cố, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về quản lý tổng hợp vùng bờ, góp phần vào quá trình hoàn thiện và vận hành thông suốt thể chế quản lý tổng hợp, thống nhất vùng bờ và thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia

---

---

về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược Quản lý tổng hợp vùng bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Hạn chế đến mức thấp nhất các mâu thuẫn, xung đột lợi ích giữa bảo vệ, bảo tồn với khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế; tạo lập sinh kế bền vững cho các cộng đồng dân cư ven biển, tăng cường năng lực và khả năng ứng phó với sự cố môi trường, thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Thúc đẩy mạnh mẽ sự tham gia của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các hoạt động quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường vùng bờ; vào các quá trình lập Chương trình, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian của vùng bờ.

### **3. Ý nghĩa thực tiễn của Chương trình**

Từ những vấn đề tài nguyên, môi trường và thực trạng của công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ tỉnh Quảng Trị; cũng như nhu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh của quốc gia và của tỉnh Quảng Trị, việc xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, cấp thiết nhằm góp phần vào giải quyết các vấn đề tài nguyên, môi trường; tăng cường sự điều phối, phối hợp giữa các cấp, các ngành; sự đồng thuận cao giữa các nhà quản lý và giữa Nhân dân với các cơ quan quản lý tại địa phương, cụ thể:

- Áp dụng và đẩy mạnh phương thức quản lý theo cách tiếp cận đa ngành để hỗ trợ và khắc phục những hạn chế của quản lý theo ngành và phân chia theo lãnh thổ hiện nay, từ đó giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực của quản lý nhà nước tại vùng bờ tỉnh Quảng Trị.

- Đẩy mạnh, tăng cường sự điều phối, phối hợp đa ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ thông qua cơ quan điều phối đa ngành được thành lập và hoạt động theo một cơ chế điều phối nhất định.

- Nhận thức, ý thức của người dân, đặc biệt là cộng đồng dân cư ven biển về các chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan; vai trò, tầm quan trọng của việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ tỉnh Quảng Trị được phổ biến, nâng cao.

- Kiến thức, chính sách, pháp luật về biển, đảo được bồi dưỡng, đào tạo cho các cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác truyền thông, tuyên truyền; kỹ năng tuyên truyền của cán bộ làm công tác truyền thông được nâng cao; lồng ghép

---

---

các hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, tuyên truyền về biển, đảo vào các hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, truyền thông có liên quan để tăng hiệu quả, tiết giảm chi phí.

- Từng bước lồng ghép được các chương trình, kế hoạch, dự án, hoạt động, đang triển khai hoặc đã được phê duyệt liên quan đến biến đổi khí hậu ở vùng bờ vào Chương trình; góp phần giảm thiểu các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị, đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan thông qua phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ.

## **II. NGUYÊN TẮC VÀ CĂN CỨ LẬP CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tuân thủ theo các quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015:

a) Bảo đảm giải quyết các mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên, hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan.

b) Bảo đảm sự tham gia của các bên có liên quan trong quá trình lập Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

c) Bảo đảm tính thực tiễn, tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện.

### **1. Các nguyên tắc cụ thể trong quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:**

- Nguyên tắc thống nhất quản lý nhà nước về biển (Quốc hội, 2012): Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về biển, hải đảo; các địa phương quản lý biển và hải đảo trong thẩm quyền được phân công trên cơ sở áp dụng phương thức quản lý tổng hợp biển và hải đảo.

- Nguyên tắc tuân thủ pháp luật: Bảo đảm tính thống nhất, hiệu lực, hiệu quả trong việc thực thi pháp luật quốc gia và quốc tế liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, vùng ven biển và đảo.

- Nguyên tắc bảo đảm “chủ quyền dân sự”: Bảo đảm quyền và lợi ích biển quốc gia trong quá trình triển khai công tác quản lý khai thác, sử dụng biển, vùng ven biển và đảo.

- Nguyên tắc ưu tiên lợi ích quốc gia: Ưu tiên các lợi ích tổng thể, toàn diện và dài hạn trong quá trình khai thác, sử dụng biển và hải đảo.

---

---

- Nguyên tắc phát triển bền vững: Bảo đảm cân bằng giữa nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, nghĩa vụ bảo vệ môi trường, điều kiện sinh thái biển và bảo đảm an sinh xã hội biển, đảo và vùng ven biển.

- Quản lý và giảm thiểu các xung đột lợi ích: Quản lý và giảm thiểu các xung đột lợi ích trong hoạt động khai thác, sử dụng biển của các ngành, tổ chức và cá nhân.

- Nguyên tắc bảo đảm công bằng: Tôn trọng quyền hưởng dụng và bảo đảm công bằng xã hội trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển và bảo vệ môi trường biển

- Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền: Tổ chức, cá nhân gây tổn thất về tài nguyên và tổn hại về môi trường biển, vùng ven biển và hải đảo phải chịu trách nhiệm pháp lý và hoàn nguyên môi trường biển cho hành vi thiếu trách nhiệm của mình.

- Nguyên tắc phát huy dân chủ ở cơ sở: Tạo thuận lợi và huy động sự tham gia của các bên liên quan và cộng đồng dân cư ven biển, trên các đảo, người lao động trên biển vào quá trình quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường biển, đảo.

## **2. Căn cứ lập Chương trình:**

Theo khoản 2 Điều 35 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015, căn cứ lập Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ gồm:

- a) Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;
- b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường khu vực vùng bờ trong phạm vi lập Chương trình;
- c) Khả năng về tài chính, nhân lực, khoa học và công nghệ.

Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ là căn cứ quan trọng để lập Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cấp tỉnh, tuy vậy quy hoạch này hiện chưa được xây dựng do chưa có căn cứ từ Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ cấp quốc gia. Trước các thách thức về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ, cũng như các vấn đề môi trường đang nảy sinh từ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên của các ngành liên quan ở vùng bờ tỉnh Quảng trị, việc xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ giai đoạn đến năm 2025 để hỗ trợ hiệu quả hơn cho công tác quản lý nhà nước tổng hợp

---

---

về tài nguyên, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng bờ của tỉnh nói riêng trong bối cảnh chưa có quy hoạch nêu trên là rất cần thiết. Dưới đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để lập Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị.

- ***Các văn bản cấp trung ương:***

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 5 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13.

- Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp vùng bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp vùng bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Ngoài ra, còn có một số luật và văn bản dưới luật liên quan về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, tài nguyên, khoáng sản, hàng hải.

- ***Các văn bản cấp tỉnh liên quan:***

- Chương trình hành động số 144-CTHĐ/TU ngày 24/4/2019 của Tỉnh ủy Quảng Trị thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TUW, ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025, số 559-BC/TU, ngày 06/10/2020.

---

---

- Kế hoạch số 3573 của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 6/8/2020 Triển khai thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ về band hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, kì họp thứ 3 ngày 16 tháng 7 năm 2021.

- Quyết định số 3064/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 27/10/2020 về việc Phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Trị.

### **III. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Trong Chương trình hành động số 144-CTHD/TU ngày 24/4/2019 của Tỉnh ủy Quảng Trị cũng như Kế hoạch số 3573 của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 6/8/2020 đều xác định rõ mục tiêu về môi trường trong phát triển bền vững kinh tế biển của tỉnh là: Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Ngăn ngừa, kiểm soát có hiệu lực, hiệu quả môi trường biển, ven bờ đối với các huyện ven biển và đảo Cồn Cỏ. Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái vùng biển, ven bờ và hải đảo của tỉnh. Năng lực dự báo, cảnh báo tác động triều cường làm sạt lở bờ biển, quan trắc, giám sát môi trường biển, vùng bờ, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đáp ứng được yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội vùng biển đảo. Đồng thời xem tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển là nền tảng cho phát triển bền vững kinh tế biển của tỉnh. Chính vì vậy, mục tiêu của Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị được xác định phù hợp với các mục tiêu định hướng của toàn tỉnh như sau.

#### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị được xây dựng nhằm quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và bảo

---

---

vệ môi trường vùng bờ biển tỉnh Quảng Trị, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh biển đảo của tỉnh.

## **2. Mục tiêu cụ thể:**

- Củng cố, kiện toàn về thể chế, chính sách, quản lý và quy chế phối hợp giữa các bên liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ; tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng các chính sách và triển khai thực hiện các hoạt động liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ tỉnh Quảng Trị.

- Sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả tài nguyên vùng bờ; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực do con người, thiên nhiên và biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường vùng bờ.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các bên liên quan và cộng đồng về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, các giá trị tự nhiên và xã hội, những đe dọa đến đời sống, sinh kế của cộng đồng dân cư vùng bờ;

## **IV. THỜI HẠN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị được thực hiện cho giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Chương trình sẽ được đánh giá vào cuối giai đoạn và điều chỉnh, xây dựng mới cho giai đoạn tiếp theo.

## **V. PHẠM VI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Phạm vi thực hiện chương trình là vùng bờ biển tỉnh Quảng Trị được xác định theo luật hiện hành: về phía lục địa là ranh giới 11 đơn vị cấp xã ven biển và 01 huyện đảo Cồn Cỏ, về phía biển đến giới hạn 6 hải lý, về giáp ranh với các tỉnh là ranh giới giáp với tỉnh Quảng Bình ở phía Bắc và Thừa Thiên - Huế ở phía Nam.

---



**Hình 1. Phạm vi vùng bờ tỉnh Quảng Trị**

## VI. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình hành động số 144 - CTHĐ/TU của Tỉnh ủy tỉnh Quảng Trị đã xác định các chỉ tiêu cần đạt để đạt mục tiêu về bảo vệ môi trường đến 2030 trong các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển của tỉnh như sau:

Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Quảng Trị được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1:50.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số



---

vùng biển có tính đa dạng sinh học cao và tiềm năng về khoáng sản. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hoá về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

Đảm bảo 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở kinh tế, khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Phục hồi và duy trì bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn cửa sông, ven biển tối thiểu bằng mức hiện nay.

Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển vùng ven biển của tỉnh. Quản lý và giám sát có hiệu quả hành lang bảo vệ bờ biển của tỉnh.

Đây là các chỉ tiêu tổng quát, định hướng cho xây dựng các nhiệm vụ của tỉnh trong các chương trình, đề án chuyên ngành, chuyên sâu, trong đó có Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị.

Căn cứ vào kết quả đánh giá hiện trạng vùng bờ tỉnh Quảng Trị, tính cấp thiết và tầm quan trọng của các vấn đề tài nguyên và môi trường vùng bờ biển và đảo của tỉnh, Chương trình hành động số 144-CTHĐ/TU của Tỉnh ủy tỉnh Quảng Trị, Kế hoạch số 3573 của UBND tỉnh Quảng Trị và các văn bản khác liên quan của tỉnh cùng với khả năng thực tiễn của tỉnh liên quan đến vùng bờ biển (theo qui định tại Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật, điều chỉnh Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ), để đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ, trọng tâm, mang tính vừa cấp bách vừa lâu dài của Chương trình, thứ tự ưu tiên của các vấn đề cần giải quyết được đề xuất như sau:

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp đa ngành và các công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng chính sách và tham gia vào thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị.

- Sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả tài nguyên vùng bờ; bảo vệ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

---

---

- Ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị.

- Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức cộng đồng về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, các giá trị tự nhiên và xã hội, những đe dọa đến phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng bờ.

Từ các vấn đề nêu trên, hoạt động cụ thể (nội dung, kết quả) để đảm bảo thực hiện các mục tiêu của Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và chủ trương, chính sách, kế hoạch của UBND tỉnh được xác định dưới đây (*Chi tiết về các nhiệm vụ, dự án đề xuất trong Chương trình được trình bày trong Phụ lục 1*). Sau khi Chương trình này được phê duyệt, các nhiệm vụ, dự án trong các hoạt động sẽ được thuyết minh chi tiết để được phê duyệt và triển khai thực hiện.

### **6.1. Kiện toàn cơ cấu tổ chức, xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp đa ngành và các công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ**

6.1.1. Hoạt động 1: Thành lập Ban điều phối thực hiện Chương trình Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị. Theo tình hình thực tế, Ban điều phối có thể được thành lập mới hoặc ở chế độ kiêm nhiệm lồng ghép vào thành phần Cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của tỉnh Quảng Trị (sau đây gọi là Ban chỉ đạo). Ban điều phối thực hiện Chương trình hoạt động dưới sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo.

Nội dung:

- Rà soát lại cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của tỉnh Quảng Trị.

- Xác định nhiệm vụ, nhu cầu nhân lực và đề xuất lồng ghép nhiệm vụ về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ vào hoạt động của Ban chỉ đạo.

- Thành lập Ban điều phối thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ biển tỉnh Quảng Trị với các chức năng, nhiệm vụ, cụ thể như sau:

+ Chỉ đạo, điều phối các hoạt động của Chương trình và kết nối, lồng ghép các hoạt động của Chương trình với các Chương trình, dự án, hoạt động liên quan khác ở vùng bờ của tỉnh;

---

---

+ Xem xét, thông qua các đề cương, đề xuất và kết quả triển khai các hoạt động, dự án, nhiệm vụ của Chương trình;

+ Tham mưu cho Ban chỉ đạo và Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và ban hành các chính sách, quy định, quy hoạch, kế hoạch về QLTHTNVB tại địa phương;

+ Huy động sự hỗ trợ về kỹ thuật và các nguồn tài chính cần thiết để thực hiện Chương trình;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Chương trình theo các mốc thời gian quy định.

Kết quả:

- Quy chế về chỉ đạo/điều phối quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được lồng ghép vào Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo.

- Ban điều phối thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị được thành lập và hoạt động.

6.1.2. Hoạt động 2: Xây dựng cơ chế phối hợp đa ngành, đa bên phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị.

Nội dung:

- Đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị.

- Xác định các ngành, các bên có liên quan chính trong việc quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị.

- Phân tích làm rõ các chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật của các ngành, các bên có liên quan chính.

- Phân tích đánh giá những lỗ hổng, sự chồng chéo và các vấn đề còn tồn tại, mâu thuẫn trong hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị.

- Xây dựng cơ chế thích hợp, hiệu quả để điều phối công tác quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị.

- Xác định nguồn lực cần thiết để triển khai thực hiện hiệu quả công tác quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị.

Kết quả:

---

---

- Quy chế phối hợp đa ngành trong quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt và ban hành.

- Các hướng dẫn cần thiết cho việc ra quyết định đối với các vấn đề nhạy cảm, xung đột lợi ích trong khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

### 6.1.3. Hoạt động 3: Xây dựng công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

Nội dung:

- Xây dựng các qui định về bảo vệ môi trường ở các khu công nghiệp qui mô tỉnh, môi trường nông thôn, nông nghiệp ven biển.

- Quy hoạch nền làm cơ sở cho qui hoạch ngành (quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ).

- Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị, kết nối với hệ thống cấp trung ương.

Kết quả:

- Quy định bảo vệ môi trường các khu công nghiệp ven biển Quảng Trị.

- Quy định bảo vệ môi trường nông thôn và nông nghiệp ven biển Quảng Trị.

- Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ Quảng Trị.

- Hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị được xây dựng, vận hành thông suốt, sẵn sàng kết nối với hệ thống cấp trung ương và các địa phương liền kề.

### 6.1.4. Hoạt động 4: Xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị

Nội dung:

- Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá.

- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí giám sát, đánh giá: Tiêu chí giám sát, đánh giá Chương trình được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí giám sát, đánh giá quy định tại Phụ lục của Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

---

---

*Kết quả:*

- Cơ chế giám sát, đánh giá Chương trình của tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiêu chí giám sát, đánh giá Chương trình trên cơ sở các tiêu chí giám sát, đánh giá quy định tại Phụ lục của Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **6.2. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng chính sách và tham gia vào thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị**

6.2.1. Hoạt động 1: Tổ chức nhóm chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị trực thuộc Ban điều phối thực hiện Chương trình.

*Nội dung:*

- Xác định yêu cầu, nhiệm vụ, thành phần tham gia vào quá trình xây dựng chính sách và tham gia vào thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị.

- Thành lập nhóm giúp việc về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị với tên gọi: Tổ chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật.

*Kết quả:*

Tổ chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật với thành phần gồm các chuyên gia về các chuyên ngành có liên quan về môi trường, sinh thái, kinh tế - xã hội, thể chế chính sách..., các đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, các doanh nghiệp và cộng đồng địa phương được thành lập và đưa vào hoạt động. Trưởng nhóm là lãnh đạo sở Tài nguyên và Môi trường.

6.2.2. Hoạt động 2: Tham vấn có sự tham gia của các bên liên quan và cộng đồng

*Nội dung:*

- Hàng năm tổ chức hội nghị tham vấn các vấn đề về xây dựng và sửa đổi chính sách, quá trình triển khai và tham gia thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị.

---

---

- Thành phần tham dự: nòng cốt là Nhóm chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật, mở rộng đến đại diện cộng đồng và người dân địa phương ở vùng bờ biển Quảng Trị.

Kết quả:

Biên bản tham vấn và kết luận của hội nghị trình Ban chỉ đạo/điều phối để đưa vào sửa đổi, xây dựng các chính sách, đánh giá định kỳ việc triển khai chương trình.

### **6.3. Sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả tài nguyên vùng bờ; bảo vệ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường**

6.3.1. Hoạt động 1: Xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ môi trường vùng bờ Quảng Trị

Nội dung:

- Tổng hợp kết quả đánh giá thực trạng môi trường vùng bờ.
- Xác định các vấn đề môi trường vùng bờ.
- Tổ chức xây dựng và triển khai kế hoạch.

Kết quả:

Bản kế hoạch bảo vệ môi trường vùng bờ Quảng Trị được phê duyệt và triển khai thực hiện.

6.3.2. Hoạt động 2: Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Quảng Trị.

Các nội dung chính:

- Rà soát, tổng hợp các thông tin, dữ liệu có liên quan đến đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên vùng bờ của tỉnh; hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên và không gian vùng bờ của các bên liên quan.

- Phân tích, đánh giá các quá trình tự nhiên ở vùng bờ và dự báo những tác động do thiên tai và biến đổi khí hậu đến vùng bờ của tỉnh.

- Khảo sát, đánh giá động lực học vùng cửa sông, biển ven bờ và sự tương tác giữa các quá trình tự nhiên và các hệ sinh thái vùng bờ.

- Lập bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian vùng bờ.

---

---

- Phân tích, đánh giá các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành và của các huyện liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và không gian vùng bờ với cách tiếp cận quản lý tổng hợp.

- Xây dựng luận cứ khoa học cho việc phân vùng chức năng vùng bờ của tỉnh hướng tới việc khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững các tài nguyên và không gian vùng bờ.

- Phân vùng và lập bản đồ phân vùng chức năng vùng bờ của tỉnh làm cơ sở cho việc lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

Kết quả:

Bản đồ và các quy định về phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6.3.3. Hoạt động 3: Điều tra, đánh giá nguồn ô nhiễm môi trường vùng bờ biển Quảng Trị

Nội dung:

- Xác định và đánh giá các nguồn chất thải trong phạm vi tỉnh đưa vào vùng biển ven bờ.

- Điều tra, đánh giá lượng chất ô nhiễm từ các tỉnh lân cận đưa vào vùng biển ven bờ Quảng Trị.

- Phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động phối hợp liên tỉnh trong bảo vệ môi trường vùng bờ và biển và đề xuất cơ chế phối hợp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn thải chất ô nhiễm vào vùng bờ biển Quảng Trị.

Kết quả:

- Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá nguồn thải vào vùng bờ biển Quảng Trị.

- Đề xuất cơ chế phối hợp liên tỉnh trong quản lý môi trường vùng bờ biển.

- Cơ sở dữ liệu nguồn thải trên nền tảng GIS.

---

---

6.3.4. Hoạt động 4: Đánh giá tổng thể đa dạng sinh học vùng bờ biển và đảo Côn Cỏ phục vụ quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững

Nội dung:

- Điều tra bổ sung đa dạng sinh vật vùng bờ biển và đảo Côn Cỏ.
- Đánh giá tổng thể và xây dựng kế hoạch bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học vùng bờ Quảng Trị, mở rộng diện tích bảo tồn biển đảo Côn Cỏ.

Kết quả:

- Báo cáo đánh giá tổng thể về đa dạng sinh vật vùng bờ biển Quảng Trị và đảo Côn Cỏ.
- Kế hoạch mở rộng bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học vùng bờ biển Quảng Trị và đảo Côn Cỏ.
- Cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học vùng bờ biển Quảng Trị, gồm cả đảo Côn Cỏ.

6.3.5. Hoạt động 5: Phân tích, xác định các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên vùng bờ và giải pháp

Nội dung:

- Phân tích thực trạng và xu thế khai thác sử dụng tài nguyên vùng bờ biển Quảng Trị.
- Nhận dạng và đánh giá mức độ mâu thuẫn, xung đột lợi ích trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên vùng bờ.
- Các giải pháp, biện pháp giải quyết mâu thuẫn, xung đột.

Kết quả:

- Báo cáo phân tích, đánh giá các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên vùng bờ.
- Các giải pháp, biện pháp giải quyết.

6.3.6. Hoạt động 6: Phục hồi các hệ sinh thái vùng bờ biển và đảo và tái tạo nguồn lợi

Nội dung:

---



---

- Điều tra, đánh giá và xác định mức độ suy thoái nguồn lợi và các hệ sinh thái vùng bờ Quảng Trị và đảo Cồn Cỏ.

- Thử nghiệm một số phương án và giải pháp công nghệ để tái tạo nguồn lợi và phục hồi một số hệ sinh thái quan trọng như san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn.

- Đề xuất phương án, giải pháp khả thi để tái tạo nguồn lợi và phục hồi hệ sinh thái vùng bờ và đảo.

Kết quả:

- Đề án tái tạo nguồn lợi và phục hồi hệ sinh thái vùng bờ Quảng Trị được phê duyệt và triển khai thực hiện.

- Kết quả thí điểm phục hồi 01 hệ sinh thái vùng bờ, đảo.

#### **6.4. Ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị**

6.4.1. Hoạt động 1: Đánh giá và dự báo các tác động của các hiện tượng khí hậu, hải dương học cực đoan và nước biển dâng đến vùng bờ biển Quảng Trị

Nội dung:

- Thống kê, phân tích, tổng hợp và đánh giá các yếu tố thiên nhiên cực đoan diễn ra ở vùng bờ Quảng Trị và các ảnh hưởng.

- Dự báo các tác động của các yếu tố thời tiết, khí hậu và hải dương học cực đoan, nước biển dâng đến vùng bờ Quảng Trị và giải pháp thích ứng, giảm thiểu.

Kết quả:

Báo cáo kết quả đánh giá, dự báo và dự thảo giải pháp thích ứng, giảm thiểu được đưa vào quá trình sửa đổi và xây dựng chính sách, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị.

6.4.2. Hoạt động 2: Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị

Nội dung:

---

---

- Rà soát lại toàn bộ các chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường hiện hữu của các Bộ ngành Trung ương và của tỉnh liên quan đến quan trắc môi trường vùng bờ Quảng Trị.

- Xây dựng Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị đáp ứng các yêu cầu về thông tin và dữ liệu môi trường phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị theo kế hoạch được phê duyệt hàng năm.

Kết quả:

Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện.

6.4.3. Hoạt động 3: Tăng cường thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ Quảng Trị

Nội dung:

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tại vùng bờ và xử phạt nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với các địa phương liền kề (Quảng Bình, Thừa Thiên Huế) tăng cường kiểm soát và quản lý các nguồn gây ô nhiễm xuyên ranh giới tỉnh vào vùng bờ Quảng Trị.

Kết quả:

Số liệu hoạt động thanh tra, kiểm tra hàng năm việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tại vùng bờ làm cơ sở đánh giá hiệu quả chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

6.4.4. Hoạt động 4: Điều tra, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý rác thải nhựa đại dương vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Trị

Nội dung:

- Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu về rác thải nhựa.

- Đo đạc, khảo sát thu thập số liệu về rác thải nhựa.

---

- 
- Đánh giá hiện trạng, thực trạng quản lý rác thải nhựa.
  - Ứng dụng mô hình mô phỏng quá trình tích tụ của rác thải nhựa và xác định các khu vực có khả năng tích tụ rác thải nhựa tại vùng bờ Quảng Trị.
  - Thành lập bản đồ các khu vực có khả năng tích tụ rác thải nhựa tại vùng bờ biển tỉnh Quảng Trị.
  - Đề xuất giải pháp kiểm soát, quản lý rác thải nhựa tại vùng biển tỉnh Quảng Trị.

Kết quả:

Báo cáo đánh giá, đề xuất giải pháp quản lý rác thải nhựa đại dương vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Trị và thành lập bản đồ các khu vực có khả năng tích tụ rác thải nhựa tại vùng bờ biển tỉnh Quảng Trị.

### **6.5. Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức cộng đồng về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, các giá trị tự nhiên và xã hội, những đe dọa đến phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng bờ**

6.5.1. Hoạt động 1: Xây dựng và thực hiện kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị

Nội dung:

- Đánh giá thực trạng và nhu cầu nguồn nhân lực thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ của tỉnh.
  - Đánh giá và xác định các nhóm đối tượng cần được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở các cấp, các ngành của tỉnh.
  - Xây dựng mạng lưới chuyên gia có trình độ, kinh nghiệm tham gia đào tạo nguồn nhân lực thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.
  - Xây dựng kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thông qua các hình thức như đào tạo chính quy tại các trường đại học và đào tạo bổ sung (tập huấn) nâng cao năng lực.
  - Nghiên cứu, tham khảo các chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ của một số nước trong khu vực và trên thế giới.
-

---

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cơ bản nhằm tăng cường nguồn nhân lực về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cho tỉnh.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuyên sâu về ứng dụng các công cụ tiên tiến (GIS và viễn thám, mô hình hóa, quản trị cơ sở dữ liệu đa ngành) trong quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ nhằm nâng cao năng lực quản lý tổng hợp vùng bờ cho tỉnh.

Kết quả:

- Kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị.

- Mạng lưới chuyên gia có trình độ, kinh nghiệm trong đào tạo nguồn nhân lực thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được xác lập và cập nhật thường xuyên.

- Chương trình và tài liệu đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được xây dựng phù hợp với các nhóm đối tượng cần đào tạo.

- Các khóa đào tạo, tập huấn cơ bản và chuyên sâu nhằm nâng cao năng lực về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cho tỉnh được triển khai và đạt hiệu quả mong muốn.

6.5.2. Hoạt động 2: Xây dựng và thực hiện chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

Nội dung:

- Đánh giá thực trạng các hoạt động truyền thông liên quan đến bảo vệ tài nguyên, môi trường và quản lý tổng hợp vùng bờ ở cấp Trung ương và tại Quảng Trị;

- Đánh giá thực trạng nguồn lực phục vụ các hoạt động truyền thông về bảo vệ tài nguyên, môi trường, quản lý tổng hợp vùng bờ tại Quảng Trị;

- Xác định các nhóm đối tượng truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở Quảng Trị.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới truyền thông viên nòng cốt về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở Quảng Trị.

---

---

- Xây dựng và triển khai thực hiện chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ ở Quảng Trị.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư và các tổ chức khoa học, xã hội, kinh tế, nghề nghiệp tham gia vào các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị.

Kết quả:

Chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai thực hiện và duy trì thường xuyên.

6.5.3. Hoạt động 3: Xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính bền vững hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị

Nội dung:

- Phát triển các đề xuất dự án tài trợ quy mô nhỏ nhằm tranh thủ sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế.

- Xây dựng và thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn và san hô;

- Xúc tiến các cơ hội tài chính các-bon cho quỹ hoặc thị trường quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính đối với rừng ven biển, đảo.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân, thành phần kinh tế ngoài khu vực nhà nước đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, phục hồi tài nguyên và môi trường vùng bờ;

- Sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường cho các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

- Triển khai công tác thu thuế sử dụng mặt nước tự nhiên cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào cộng đồng; sử dụng hiệu quả nguồn thu từ thuế cho các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

- Huy động nguồn lực tài chính, sự tham gia, đóng góp của cộng đồng cho các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

---

---

Kết quả:

- Các cơ chế tài chính bền vững hỗ trợ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị được thiết lập và vận hành hiệu quả;
- Cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái vùng bờ được cấp thẩm quyền phê duyệt và triển khai áp dụng trong thực tế.

6.5.4. Hoạt động 4: Tăng cường và hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát tài nguyên, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị

Nội dung:

- Đánh giá, xác định hiện trạng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;
- Tăng cường trang thiết bị, hoàn thiện cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ cao (GIS, viễn thám, mô hình hóa, quản trị cơ sở dữ liệu đa ngành...) trong quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ.

Kết quả:

Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu quản lý, giám sát và đào tạo nguồn lực.

## **VII. TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*Tổng kinh phí thực hiện Chương trình sẽ được ước tính theo các hoạt động cụ thể, ước tính 37 tỷ đồng (37.000.000.000 đồng) (Phụ lục 1)*

Kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Sở ngành và các ủy ban nhân dân cấp huyện ven biển và đảo theo phân cấp ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước.

Các sở, ngành liên quan và các ủy ban nhân dân cấp huyện ven biển, đảo chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước từ các nhà tài trợ, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các nội dung của Chương trình.

## **VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

---

### **8.1. Cơ quan chủ trì/phối hợp**

Điều 38 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển tổ chức thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do mình phê duyệt”. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị là đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, đồng thời Ban điều phối được thành lập sẽ điều phối, hỗ trợ việc triển khai Chương trình; Trong đó, Văn phòng giúp việc Ban điều phối là cơ quan giúp việc cho Ban điều phối thực hiện các công việc hành chính liên quan đến Chương trình.

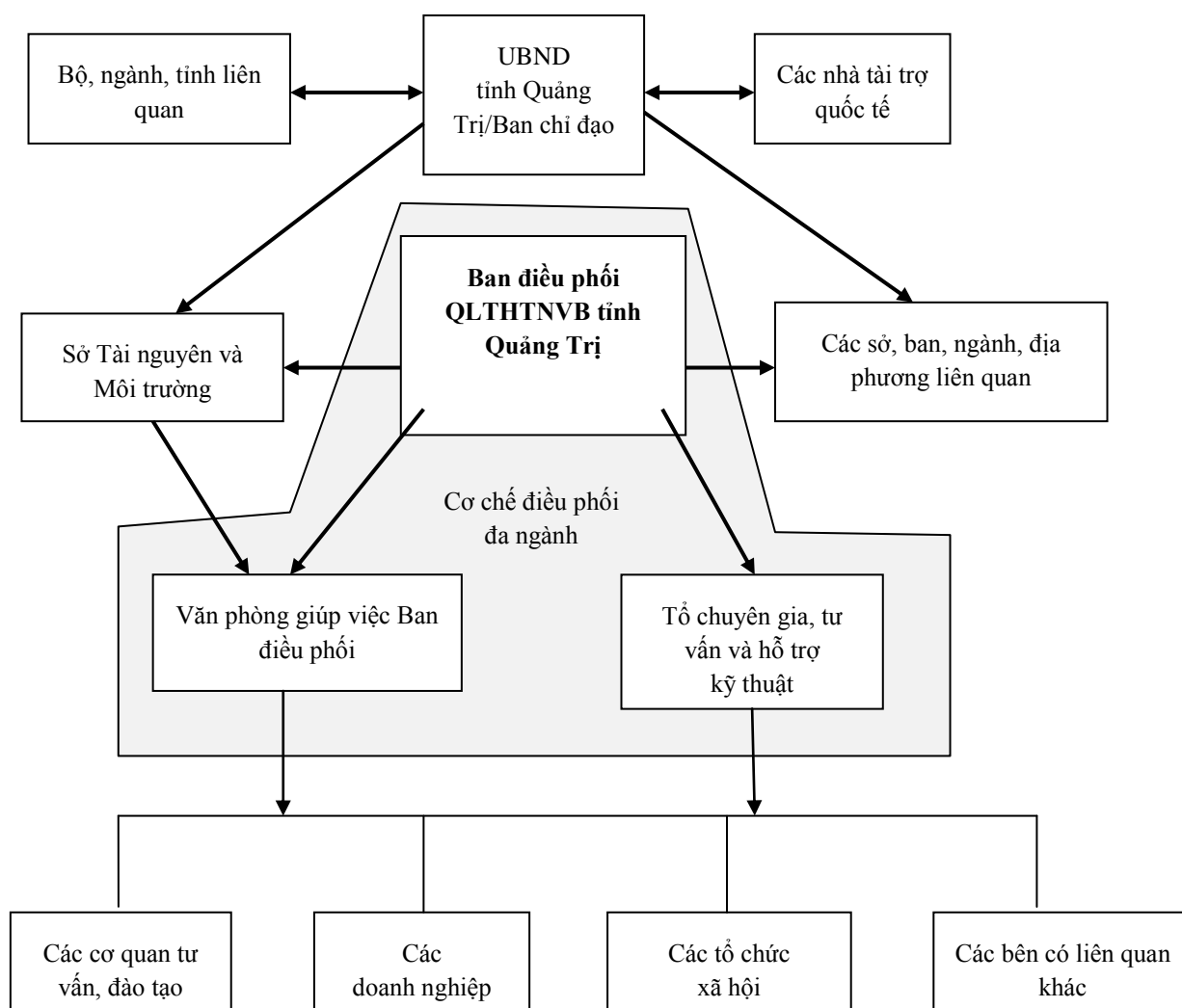
Tuy nhiên, trước mắt có thể thực hiện từng bước với vai trò nòng cốt, cơ quan được giao chủ trì thực hiện Chương trình là Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Thành lập Văn phòng giúp việc thực hiện Chương trình tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Chỉ đạo điều hành Văn phòng giúp việc; giúp việc, tham mưu cho Trưởng Ban điều phối thực hiện Chương trình là lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường (hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm);

- Điều phối viên Chương trình, phụ trách các hoạt động của Văn phòng là Lãnh đạo Chi cục Biển và Hải đảo và khí tượng thủy văn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

---



**Hình 2. Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý tổng hợp vùng bờ**

Các hoạt động của Chương trình được tổ chức thực hiện sẽ căn cứ vào Danh mục các nhiệm vụ, dự án triển khai Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ đến năm 2025, trong đó đã xác định rõ cơ quan chịu trách nhiệm chính, cơ quan/đơn vị phối hợp, thời gian thực hiện dự kiến, nhu cầu kinh phí và nguồn kinh phí dự kiến đối với từng dự án, nhiệm vụ cụ thể.

#### 8.1.1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối trong việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

#### 8.1.2. Sở Tài chính

Chủ trì và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban ngành, quận huyện ven biển và đảo xây dựng cơ chế tài chính bền vững và kinh



phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ, dự án trong Chương trình.

#### 8.1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế xã hội vùng bờ phù hợp với mục tiêu của Chương trình.

#### 8.1.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các ủy ban nhân dân quận huyện ven biển và đảo, các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động liên quan trong phạm vi trách nhiệm của Sở.

#### 8.1.5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phê duyệt và triển khai theo quy định về các nhiệm vụ liên quan nghiên cứu khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh.

#### 8.1.6. Sở Thông tin và Truyền thông

Xây dựng và thực hiện chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

#### 8.1.7. Sở Giao thông vận tải

Rà soát, điều chỉnh việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển cảng biển và các nhiệm vụ liên quan trong phạm vi trách nhiệm của Sở.

#### 8.1.8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Điều chỉnh việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch vùng bờ theo mục tiêu của Chương trình.

#### 8.1.9. Các Sở ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ của mình, các Sở ngành chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

#### 8.1.10. Ủy ban nhân dân các quận huyện ven biển và đảo

Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành liên quan xây dựng và triển khai các kế hoạch hàng năm thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình theo các nhiệm vụ được phân công.

---

---

8.1.11. Các lực lượng của Quân đội và Cảnh sát biển (Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh...)

Chủ trì đảm bảo an ninh, trật tự ở khu vực biên giới biển, giữ nguyên hiện trạng hệ thống đường biên, mốc quốc giới; chỉ đạo các đơn vị tăng cường tuần tra, kiểm soát bảo vệ biên giới, cửa khẩu, vùng biển, đường biên, mốc quốc giới gắn với bảo vệ tài nguyên, khoáng sản và phòng, chống xuất, nhập cảnh trái phép.

8.1.12. Các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, tổ chức NGO và doanh nghiệp

Các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp tùy theo chức năng, nhiệm vụ và năng lực của mình, được chủ động tham gia vào các hoạt động liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng trong thực hiện, kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ.

## **8.2. Các giải pháp để thực hiện Chương trình**

8.2.1. Tăng cường năng lực và kiện toàn bộ máy quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị đảm bảo đủ khả năng triển khai thực hiện Chương trình và giải quyết những vấn đề cốt yếu phát sinh trong quá trình thực hiện cũng như các mâu thuẫn trong quản lý và sử dụng, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ biển

- Thành lập nhóm chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trực thuộc Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của tỉnh Quảng Trị.

- Rà soát, xây dựng mới và ban hành các hướng dẫn chuyên ngành về quản lý tổng hợp cấp tỉnh.

- Bổ sung và đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ chuyên môn, có kinh nghiệm vào làm việc trong các lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và biển ở các cơ quan, đơn vị quản lý biển và hải đảo của tỉnh.

---

---

### 8.2.2. Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

- Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong thu thập, bổ sung, cập nhật và quản trị dữ liệu vùng bờ biển, trong phục hồi, tái tạo và khai thác sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên vùng bờ biển, bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và khối tư nhân đầu tư và tham gia vào công tác phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ biển, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ chế biến sâu, công nghệ khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả, thân thiện môi trường.

- Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về chuyển giao, hợp tác ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, các mô hình trong quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững tài nguyên và môi trường biển. Đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để tranh thủ nguồn lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

### 8.2.3. Xây dựng cơ chế tài chính bền vững phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ biển

- Xây dựng cơ chế đa dạng hóa, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, ngoài nguồn từ ngân sách nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn đầu tư bao gồm đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, viện trợ để phục vụ triển khai Chương trình và các hoạt động phát triển bền vững vùng bờ khác. Đảm bảo nguồn tài chính ổn định và có kế hoạch.

- Rà soát, sửa đổi, xây dựng mới hệ thống chính sách, các định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo của tỉnh, xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công.

- Đẩy mạnh xây dựng và áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển, như: lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sử dụng biển, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế, cấp phép và thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng biển, đảo, các quỹ môi trường biển, các quy định hỗ trợ người dân trong khu bảo tồn biển chuyển đổi sinh kế.

---

---

8.2.4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biển đảo, vùng bờ biển và quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

- Tập trung tuyên truyền, nâng cao ý thức của cộng đồng về biển, về sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển thông qua các chiến dịch tuyên truyền cao điểm bao gồm Ngày Môi trường thế giới (05/6), Ngày Đại dương thế giới (08/6), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01 - 08/6).

- Đẩy mạnh giáo dục pháp luật về biển đảo, về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, hình thành ý thức bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên biển và vùng bờ biển. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng dân cư ven biển, trên hải đảo về biến đổi khí hậu và kỹ năng thích nghi để sống chung với biến đổi khí hậu. Vận động ngư dân không sử dụng các biện pháp có tính hủy diệt, thiếu bền vững trong khai thác hải sản, không khai thác hải sản trong các vùng cấm, không đánh bắt các loài thủy sinh thuộc danh mục cấm khai thác và có trách nhiệm bảo vệ các loài thủy sinh thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ, nuôi trồng thủy hải sản xanh, sạch và bền vững.

- Sử dụng đa dạng các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, truyền hình, mạng xã hội...) trong tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tài nguyên và môi trường vùng bờ, biển và hải đảo. Đưa nội dung giáo dục về tài nguyên, môi trường, chủ quyền biển, đảo vào chương trình giảng dạy ở các cấp học.

### **8.3. Giám sát, đánh giá**

Cơ quan thường trực là Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình trên cơ sở các báo cáo đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình của Ban điều phối. Ban điều phối thực hiện Chương trình sẽ được tổ chức họp 02 lần/năm vào tháng 06 và tháng 12 hàng năm, để đánh giá tiến độ và kết quả triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình trong năm đó, với sự tham gia đầy đủ của các thành viên Tổ chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật đa ngành.

Các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện ven biển và đảo báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ, dự án được giao về Ban điều phối và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ban điều phối thực hiện Chương trình phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình vào cuối kỳ

---

của Chương trình (năm 2025) và đưa ra những định hướng triển khai cho giai đoạn tiếp theo./.

Ngoài các cuộc họp trên, sẽ tổ chức 02 hội thảo, một hội thảo tổ chức ngay khi Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt và một hội thảo tổ chức vào cuối năm 2025, giai đoạn kết thúc một chu kỳ thực hiện Chương trình. Thành phần bao gồm các thành viên Ban điều phối, Tổ hỗ trợ kỹ thuật đa ngành và đại diện các sở, ngành và địa phương có liên quan.

Danh mục chỉ thị đánh giá kết quả thực hiện chương trình được lựa chọn theo Thông tư 49/2017/TT-BTNMT của Bộ TNMT (Phụ lục 2).

---

**PHỤ LỤC 1 DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ QUẢNG TRỊ**

| TT  | Tên nhiệm vụ, dự án   | Thời gian thực hiện | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp chính  | Kinh phí (triệu đồng)* | Nguồn vốn dự kiến        | Kết quả dự kiến   |
|---|---|---------------------|-----------------|---|------------------------|--------------------------|---|
| <b>I.Kiện toàn cơ cấu tổ chức, xây dựng cơ chế điều phối và các công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ</b> |   |                     |                 |   |                        |                          |   |
| 1   | Thành lập Ban điều phối thực hiện Chương trình Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị | 2022-QI/2023        | Sở TN&MT        | Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tư pháp, NN&PTNT, GTVT, KH&CN, Tài chính; UBND các huyện ven biển và đảo | 200                    | Ngân sách sự nghiệp BVMT | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Qui chế về chỉ đạo/điều phối quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được lồng ghép vào Qui chế hoạt động của Ban chỉ đạo</li> <li>- Ban điều phối thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị được thành lập và hoạt động</li> </ul>                                  |
| 2   | Xây dựng cơ chế phối hợp đa ngành, đa bên phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị.             | 2022-2023           | Sở TN&MT        | Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tư pháp, NN&PTNT, GTVT, KH&CN, Tài chính; UBND các huyện ven biển và đảo | 200                    | Ngân sách sự nghiệp BVMT | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy chế phối hợp đa ngành trong quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt và ban hành.</li> <li>- Các hướng dẫn cần thiết cho việc ra quyết định đối với các vấn đề nhạy cảm, xung đột lợi ích trong khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ</li> </ul> |

|  |  |                  |                   |  |       |                          |   |
|--|--|------------------|-------------------|--|-------|--------------------------|---|
| 3  | Xây dựng công cụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ   | 2022 – 2025      | Sở TN&MT          | Sở KH&ĐT, UBND các huyện ven biển và đảo                                       | 5.000 | Ngân sách tỉnh           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Qui định về bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp của thành phố</li> <li>- Qui định bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn ven biển</li> <li>- Qui hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ Hải Phòng.</li> <li>- Hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ được nâng cấp, sẵn sàng kết nối với hệ thống của Trung ương và các địa phương liên kề.</li> </ul> |
| 4  | Xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị | 2022 – 2023      | Sở TN&MT          | Ban Điều phối, các Sở, ngành liên quan   | 200   | Ngân sách tỉnh           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế giám sát, đánh giá Chương trình của tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>- Tiêu chí giám sát, đánh giá Chương trình trên cơ sở các tiêu chí giám sát, đánh giá quy định tại Phụ lục của Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>   |
| <b>II. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng chính sách và tham gia vào thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị</b> |  |                  |                   |  |       |                          |   |
| 5  | Thành lập Tổ chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật quản lý tổng                                    | 2022-<br>QI/2023 | Ban điều phối, Sở | Các Sở và tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các UBND quận huyện ven biển | 100   | Ngân sách sự nghiệp BVMT | Tổ chuyên gia, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật với thành phần gồm các chuyên gia về các chuyên ngành có liên quan về môi trường,  |

|  |  |           |                         |  |     |                          |  |
|--|--|-----------|-------------------------|--|-----|--------------------------|--|
|  | hợp tài nguyên trực thuộc Ban điều phối thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị |           | TN&MT                   | và đảo, các doanh nghiệp lớn ven biển, các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ về biển  |     |                          | sinh thái, kinh tế - xã hội, thể chế chính sách..., các đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, các doanh nghiệp và cộng đồng địa phương được thành lập và đưa vào hoạt động |
| 6  | Tham vấn có sự tham gia của các bên liên quan và cộng đồng   | 2022-2025 | Ban điều phối, Sở TN&MT | Các Sở, các UBND huyện ven biển và đảo, các tổ chức chính trị, xã hội và nghề nghiệp liên quan, doanh nghiệp ven biển, chuyên gia chuyên ngành, cộng đồng dân cư ven biển, đảo | 500 | Ngân sách sự nghiệp BVMT | Biên bản tham vấn và kết luận của hội nghị trình Ban chỉ đạo   |
| <b>III. Sử dụng hợp lý, khai thác hiệu quả tài nguyên vùng bờ; bảo vệ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường</b> |  |           |                         |  |     |                          |  |
| 7  | Xây dựng và triển khai kế hoạch bảo vệ môi trường vùng bờ Quảng Trị  | 2022-2023 | Sở TN&MT                | Các UBND huyện ven biển và đảo   | 200 | Ngân sách sự nghiệp BVMT | - Bản kế hoạch bảo vệ môi trường vùng bờ Quảng Trị được phê duyệt và triển khai thực hiện  |
| 8  | Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Quảng Trị   | 2023-2024 | Sở KH&CN                | Sở TN&MT, Sở KH&ĐT, Các huyện ven biển và đảo  | 900 | Ngân sách sự nghiệp BVMT | - Bản đồ và các quy định về phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt   |



|    |   |             |          |                                  |       |                           |   |
|----|---|-------------|----------|----------------------------------|-------|---------------------------|---|
| 9  | Điều tra, đánh giá nguồn ô nhiễm môi trường vùng bờ biển Quảng Trị  | 2023-2024   | Sở KH&CN | Sở TN&MT, các cơ quan liên quan  | 1.500 | Ngân sách tỉnh            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá nguồn thải vào vùng bờ biển Quảng Trị.</li> <li>- Đề xuất cơ chế phối hợp liên tỉnh/thành phố trong quản lý môi trường vùng bờ biển.</li> <li>- Cơ sở dữ liệu nguồn thải trên nền tảng GIS.</li> </ul>  |
| 10 | Đánh giá tổng thể đa dạng sinh học vùng bờ biển và đảo Cồn Cỏ phục vụ quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững   | 2023 – 2024 | Sở TN&MT | Các viện nghiên cứu chuyên ngành | 3.000 | Ngân sách tỉnh            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá tổng thể về đa dạng sinh vật vùng bờ biển Quảng Trị và đảo Cồn Cỏ.</li> <li>- Kế hoạch mở rộng bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học vùng bờ biển Quảng Trị và đảo Cồn Cỏ.</li> <li>- Cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học vùng bờ biển Quảng Trị và đảo Cồn Cỏ.</li> </ul> |
| 11 | Phân tích và xác định các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên vùng bờ và giải pháp | 2022 – 2023 | Sở KH&CN | Sở TN&MT, các cơ quan khoa học   | 800   | Ngân sách sự nghiệp KH&CN | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo phân tích, đánh giá các mâu thuẫn, xung đột trong khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên vùng bờ.</li> <li>- Các giải pháp, biện pháp giải quyết.</li> </ul>   |

|   |   |             |                    |  |       |                             |   |
|---|---|-------------|--------------------|--|-------|-----------------------------|---|
| 12  | Phục hồi các hệ sinh thái vùng bờ biển và tái tạo nguồn lợi   | 2023–2024   | UBND huyện Côn Cỏ  | Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, Các cơ quan khoa học                       | 3.000 | Vốn ngân sách tỉnh          | - Đề án tái tạo nguồn lợi và phục hồi hệ sinh thái vùng bờ Quảng Trị được phê duyệt và triển khai thực hiện.<br><br>- Kết quả thí điểm phục hồi 01 hệ sinh thái vùng bờ, đảo                  |
| <b>IV. Ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường vùng bờ</b> |   |             |                    |  |       |                             |   |
| 13  | Đánh giá và dự báo các tác động của các hiện tượng khí hậu, hải dương học cực đoan và nước biển dâng đến vùng bờ biển Quảng Trị | 2023 – 2024 | Sở KH&CN           | Sở TN&MT, Sở NN&PTNT, các cơ quan khoa học                         | 3.000 | Vốn sự nghiệp khoa học tỉnh | Báo cáo kết quả đánh giá, dự báo và dự thảo giải pháp thích ứng, giảm thiểu được đưa vào quá trình sửa đổi và xây dựng chính sách, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị |
| 14  | Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị                                | 2022 – 2025 | Sở TN&MT           | Sở KH&CN, Các trung tâm quan trắc môi trường, các cơ quan khoa học | 5.000 | Vốn sự nghiệp BVMT          | - Chương trình quan trắc tài nguyên và môi trường vùng bờ Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt<br><br>- Kết quả quan trắc môi trường vùng bờ định kỳ                                       |
| 15  | Tăng cường thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ  | 2022-2025   | Thanh tra Sở TN&MT | Phòng cảnh sát môi trường, UBND các quận huyện ven biển và hải đảo | 400   | Vốn sự nghiệp BVMT          | Số liệu hoạt động thanh tra, kiểm tra hàng năm việc chấp hành các quy định pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tại vùng bờ làm cơ sở đánh giá hiệu quả                       |

|  |   |             |          |  |       |                    |   |
|--|---|-------------|----------|--|-------|--------------------|---|
|  | Quảng Trị   |             |          |  |       |                    | chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.   |
| 16   | Điều tra, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý rác thải nhựa đại dương vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Trị | 2023-2024   | Sở TN&MT | Các sở ngành liên quan và các viện nghiên cứu chuyên ngành     | 2000  | Vốn sự nghiệp BVMT | Báo cáo đánh giá, đề xuất giải pháp quản lý rác thải nhựa đại dương vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Trị và thành lập bản đồ các khu vực có khả năng tích tụ rác thải nhựa tại vùng bờ biển tỉnh Quảng Trị.  |
| <b>V. Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức cộng đồng về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, các giá trị tự nhiên và xã hội, những đe dọa đến phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng bờ thành phố Hải Phòng</b> |   |             |          |  |       |                    |   |
| 17   | Xây dựng và thực hiện kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị     | 2023 – 2024 | Sở TN&MT | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, các UBND quận huyện ven biển, đảo | 1.500 | Vốn sự nghiệp BVMT | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch tăng cường nguồn nhân lực phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị.</li> <li>- Mạng lưới chuyên gia có trình độ, kinh nghiệm trong đào tạo nguồn nhân lực thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được xác lập và cập nhật thường xuyên.</li> <li>- Chương trình và tài liệu đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được xây dựng phù hợp với các nhóm đối tượng cần đào tạo.</li> <li>- Các khóa đào tạo, tập huấn cơ bản và chuyên sâu nhằm nâng cao năng lực về quản</li> </ul> |

|    |   |             |              |   |       |                    |   |
|----|---|-------------|--------------|---|-------|--------------------|---|
|    |   |             |              |   |       |                    | lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cho tỉnh được triển khai và đạt hiệu quả mong muốn   |
| 18 | Xây dựng và thực hiện chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ                                   | 2022 – 2025 | Sở TT&TT     | Sở TN&MT, Đài truyền hình, Báo tỉnh Quảng Trị, Tỉnh Đoàn, UBND các huyện ven biển và đảo    | 2.500 | Vốn sự nghiệp BVMT | Chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị được cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai thực hiện và duy trì thường xuyên.   |
| 19 | Xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính bền vững hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng bờ Quảng Trị   | 2022 – 2025 | Sở Tài chính | Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: TN&MT, Tư pháp, NN&PTNT, KH&CN, UBND các huyện ven biển và đảo | 2.000 | Vốn sự nghiệp BVMT | - Các cơ chế tài chính bền vững hỗ trợ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị được thiết lập và vận hành hiệu quả;<br>- Cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái vùng bờ được cấp thẩm quyền phê duyệt và triển khai áp dụng trong thực tế. |
| 20 | Tăng cường và hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát tài nguyên, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ Quảng Trị | 2023-2024   | Sở TN&MT     | Các ngành liên quan   | 5000  | Ngân sách tỉnh     | Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu quản lý giám sát và đào tạo nguồn lực.  |

*Ghi chú:* Kinh phí trong bảng trên chỉ là con số ước tính trên cơ sở các nhiệm vụ, dự án tương tự ở một số tỉnh thành phố ven biển để chủ động bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan liên quan.

**PHỤ LỤC 2\_CHỈ THỊ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

| TT       | Chỉ thị                        | Chỉ thị thứ cấp  | Chưa áp dụng QLTHTNVB | Đã áp dụng QLTHTNVB |
|----------|--------------------------------|--|-----------------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>Nhóm chỉ thị về quản lý</b> |  |                       |                     |
| 1        | Cơ chế điều phối               | Cơ chế điều phối đa ngành được thiết lập và họp thường kỳ  |                       |                     |
|          |                                | Các quyết định và khuyến nghị của ban điều phối có được xem xét và tổng hợp vào các chính sách của Bộ, ngành và địa phương về quản lý tài nguyên và môi trường vùng bờ |                       |                     |
| 2        | Chính sách                     | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp   |                       |                     |
|          |                                | Báo cáo hiện trạng vùng bờ được sử dụng để đánh giá và điều chỉnh Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ   |                       |                     |
|          |                                | Phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ  |                       |                     |
|          |                                | Kế hoạch hành động về quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ  |                       |                     |
| 3        | Giám sát thực thi pháp luật    | Loại hình và tần suất các hoạt động thanh tra tuân thủ pháp luật về môi trường, khai thác tài nguyên và sử dụng không gian tại vùng bờ                                 |                       |                     |
|          |                                | Số vụ và mức độ vi phạm về môi trường, tài nguyên vùng bờ  |                       |                     |

| TT | Chỉ thị                           | Chỉ thị thứ cấp  | Chưa áp dụng QLHTNVB | Đã áp dụng QLHTNVB |
|----|-----------------------------------|--|----------------------|--------------------|
|    |                                   | và hiệu quả giải quyết vi phạm, thông qua số lượng các vụ việc được xem xét, khả năng giải quyết và tiền xử phạt   |                      |                    |
| 4  | Sự tham gia của các bên liên quan | Sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu, tư vấn kỹ thuật, các tổ chức xã hội, tư nhân và cộng đồng trong cơ chế điều phối, lập kế hoạch và tham vấn, thực hiện các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ. |                      |                    |
| 5  | Truyền thông nâng cao nhận thức   | Hoạt động lập kế hoạch và triển khai công tác truyền thông, hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng (tần suất, chủ đề, đối tượng, phương tiện, ngân sách...)  |                      |                    |
| 6  | Nguồn nhân lực                    | Nguồn nhân lực, năng lực kỹ thuật phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ (Chương trình đào tạo cho cán bộ về quản lý tổng hợp vùng bờ, sự tham gia của các nhà chuyên môn khác nhau, các viện nghiên cứu, trường đại học)                 |                      |                    |
| 7  | Cơ chế tài chính bền vững         | Kế hoạch ngân sách hàng năm dành cho việc lập và triển khai các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ  |                      |                    |
|    |                                   | Xây dựng và vận hành hệ thống và cơ chế tài chính bền vững cho quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ (xây dựng và duy trì mối cộng tác nhà nước - tư nhân và các cam kết về tài chính cho quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ)                   |                      |                    |
|    |                                   | Các nguồn tài chính khác dành cho quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ  |                      |                    |

| TT        | Chỉ thị   | Chỉ thị thứ cấp  | Chưa áp dụng<br>QLTHTNVB | Đã áp dụng<br>QLTHTNVB |
|-----------|---|--|--------------------------|------------------------|
| <b>II</b> | <b>Nhóm chỉ thị về khai thác và sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ</b> |  |                          |                        |
| 1         | Nguồn lợi thủy hải sản  | Năng lực khai thác, nuôi trồng thủy hải sản (diện tích, sản lượng, đội tàu...) và các vấn đề môi trường phát sinh  |                          |                        |
| 2         | Tài nguyên khoáng sản   | Năng lực khai thác khoáng sản ở vùng bờ (diện tích, sản lượng...)  |                          |                        |
|           |   | Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường   |                          |                        |
| 3         | Tài nguyên năng lượng   | Năng lực khai thác các nguồn năng lượng tái tạo ở vùng bờ (gió, sóng, thủy triều, mặt trời)  |                          |                        |
|           |   | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo ở vùng bờ   |                          |                        |
| 4         | Tài nguyên đất  | Mức độ các hoạt động khai hoang lấn biển và chuyển đổi mục đích sử dụng đất (như đối với rừng ngập mặn, đầm nuôi thủy sản, bãi cát, bãi bồi ven biển...) |                          |                        |
|           |   | Tổng chiều dài bờ biển, diện tích đất lấn biển và chuyển đổi mục đích sử dụng  |                          |                        |
|           |   | Diện tích đất bị suy thoái theo các loại hình: sa mạc hóa, ô nhiễm đất, xói mòn, nhiễm mặn, nhiễm phèn   |                          |                        |
|           |   | Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chuyên dùng...   |                          |                        |

| TT | Chỉ thị                               | Chỉ thị thứ cấp  | Chưa áp dụng<br>QLTHTNVB | Đã áp dụng<br>QLTHTNVB |
|----|---------------------------------------|--|--------------------------|------------------------|
| 5  | Tài nguyên nước                       | Năng lực khai thác tài nguyên nước ở vùng bờ (quy mô, công suất khai thác...); mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt  |                          |                        |
|    |                                       | Hoạt động quản lý tổng hợp lưu vực sông được triển khai  |                          |                        |
|    |                                       | Số lượng giấy phép cấp cho các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước  |                          |                        |
| 6  | Ứng phó thiên tai và sự cố môi trường | Mức độ sẵn sàng ứng phó thiên tai ở vùng bờ, thông qua các kế hoạch quản lý với cơ chế tổ chức, nguồn nhân lực, trang thiết bị, ngân sách và các biện pháp, phương án dự báo, giảm thiểu, đáp ứng, phục hồi đối với các hiểm họa khác nhau do thiên nhiên gây ra |                          |                        |
|    |                                       | Mức độ sẵn sàng ứng phó với sự cố môi trường ở vùng bờ, thông qua các kế hoạch quản lý với cơ chế tổ chức, nguồn nhân lực, trang thiết bị, ngân sách và các biện pháp, phương án giảm thiểu, khắc phục hậu quả sự cố môi trường                                  |                          |                        |
|    |                                       | Số dân bị ảnh hưởng, tử vong và thiệt hại về kinh tế do thiên tai gây ra   |                          |                        |
|    |                                       | Số vụ tràn dầu và rò rỉ hóa chất ở vùng bờ (trên các vùng cửa sông, ven biển)  |                          |                        |
|    |                                       | Mức độ mà con người và các nguồn tài nguyên có nguy cơ tiếp xúc với hiểm họa tự nhiên và nhân tạo (bão, lũ, nước dâng, sạt lở, động đất, bùng nổ tảo độc, tràn dầu,..).  |                          |                        |



| TT | Chỉ thị              | Chỉ thị thứ cấp   | Chưa áp dụng QLHTNVB | Đã áp dụng QLHTNVB |
|----|----------------------|---|----------------------|--------------------|
|    |                      | Số lượng các công trình, cơ sở hạ tầng ven biển được xây dựng và nâng cấp nhằm phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH và bảo vệ vùng bờ  |                      |                    |
| 7  | Bảo vệ và phục hồi   | Mức độ bảo vệ, bảo tồn tài nguyên, sinh cảnh, hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên tại vùng bờ thể hiện qua sự biến động về diện tích, số lượng/trữ lượng và chất lượng (san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn; các loài quý hiếm và nguy cấp; các khu bảo tồn thiên nhiên...) |                      |                    |
|    |                      | Số lượng các mô hình đồng quản lý khai thác tài nguyên vùng bờ góp phần cải tạo, phục hồi, bảo vệ và bảo tồn tài nguyên, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học vùng bờ.  |                      |                    |
| 8  | Chất lượng nước      | Mô tả diễn biến chất lượng môi trường nước thông qua các chỉ thị đối với các nguồn nước khác nhau như nước mặt, nước dưới đất và nước biển ven bờ, so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia   |                      |                    |
| 9  | Chất lượng trầm tích | Mô tả diễn biến chất lượng trầm tích thông qua các chỉ thị về kim loại nặng, thuốc trừ sâu, PCBs, PAH..., so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  |                      |                    |
| 19 | Chất lượng không khí | Mô tả diễn biến chất lượng môi trường không khí thông qua một số chỉ thị về tổng bụi lơ lửng, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs), ..., so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  |                      |                    |

| <b>TT</b>  | <b>Chỉ thị</b>   | <b>Chỉ thị thứ cấp</b>  | <b>Chưa áp dụng<br/>QLTHTNVB</b> | <b>Đã áp dụng<br/>QLTHTNVB</b> |
|------------|--|---|----------------------------------|--------------------------------|
| 11         | Chất thải rắn  | Tổng lượng chất thải rắn phát sinh, thu gom và tái chế hoặc tái sử dụng   |                                  |                                |
| 12         | Chất thải nông nghiệp, công nghiệp và chất thải nguy hại | Tổng lượng chất thải nông nghiệp, công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh, thu gom và xử lý                                   |                                  |                                |
| <b>III</b> | <b>Nhóm chỉ thị về kinh tế - xã hội</b>                  |   |                                  |                                |
| 1          | Dân số   | Mật độ dân số ở vùng bờ   |                                  |                                |
| 2          | Nước sạch và vệ sinh môi trường                          | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh   |                                  |                                |
|            |  | Tỷ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh   |                                  |                                |
|            |  | Số trường hợp nhiễm bệnh và số ca tử vong do các bệnh đường nước gây ra (tiêu chảy, thương hàn, tả, sán, ngoài da..)            |                                  |                                |
| 3          | Nghèo đói, việc làm và giáo dục                          | Tỷ lệ hộ nghèo  |                                  |                                |
|            |  | Tỷ lệ thất nghiệp   |                                  |                                |
|            |  | Mức thu nhập của các hộ gia đình có sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên vùng bờ  |                                  |                                |
| 4          | Sinh kế  | Các chương trình hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương giúp tăng sản lượng, năng suất của tài nguyên vùng bờ và tăng thu nhập |                                  |                                |

